

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành đào tạo: Quản lý đất đai
Tên tiếng Anh: Land Management
Tên chuyên ngành: Quản lý đất đai
Mã ngành: 7850103
Trình độ đào tạo: Đại học
Hình thức đào tạo: Chính quy

Đắk Lắk, 2023

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

(Ban hành theo Quyết định số/QĐ-ĐHTN ngày ... tháng ... năm 20 ... của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)

I. Mô tả chương trình đào tạo

Căn cứ Quyết định số 1490/QĐ-ĐHTN ngày 28 tháng 8 năm 2023 về việc ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Tây Nguyên, trong đó, chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai được mô tả như sau:

1. Thông tin về chương trình đào tạo

Tên chương trình (Tiếng Việt)	Quản lý đất đai
Tên chương trình (Tiếng Anh)	Land Management
Mã ngành	7850103
Trường cấp bằng	Đại học Tây nguyên
Tên gọi văn bằng	Kỹ sư
Trình độ đào tạo	Đại học
Hình thức đào tạo	Chính quy
Thời gian đào tạo	4.5 năm
Đối tượng tuyển sinh và phương thức tuyển sinh	Theo đề án tuyển sinh của trường Đại học Tây Nguyên
Thang điểm đánh giá	Thực hiện theo “Quy chế học vụ, Đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ”, ban hành kèm theo Quyết định số 1574/QĐ-ĐHTN ngày 24/08/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên
Điều kiện tốt nghiệp	Áp dụng “Quy chế học vụ, Đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ”, ban hành kèm theo Quyết định số 1574/QĐ-ĐHTN ngày 24/08/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên.
Vị trí việc làm sau tốt nghiệp	Người học sau khi tốt nghiệp cử nhân ngành Quản lý đất đai có thể đảm nhận các vị trí: - Các cơ quan quản lý hành chính các cấp về tài nguyên và môi trường; - Các cơ sở đào tạo và nghiên cứu về tài nguyên và môi trường; - Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.
Học tập nâng cao trình độ	Cao học; Nghiên cứu sinh
Chương trình tham khảo khi xây dựng	Chương trình Quản lý đất đai - Đại học Cần Thơ Chương trình Quản lý đất đai - Đại học Nông Lâm Huế Chương trình Quản lý đất đai – Học viện Nông Nghiệp Việt Nam
Thời gian cập nhật bản mô tả CTĐT	02 năm

2. Mục tiêu đào tạo

2.1. Tầm nhìn- Sứ mạng- Triết lý giáo dục của Nhà trường

2.1.1. Tầm nhìn

Đến năm 2030, Trường Đại học Tây Nguyên là trường đại học đào tạo đa lĩnh vực, có uy tín, chất lượng; là trung tâm nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ mang tầm quốc gia trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, nông - lâm nghiệp, môi trường, kinh tế, tự nhiên và xã hội; đảm bảo cho người học sau khi tốt nghiệp có trình độ và kỹ năng đáp ứng nhu cầu nhân lực của xã hội.

2.1.2. Sứ mạng

Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội. Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá của dân tộc.

2.1.3. Triết lý giáo dục

Phát triển toàn diện phẩm chất, năng lực người học

2.2. Mục tiêu chung

Đào tạo kỹ sư ngành quản lý đất đai có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt, có kiến thức và năng lực thực hành nghề nghiệp tương xứng với trình độ đại học đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Sau khi tốt nghiệp có thể đáp ứng được các vị trí công việc chuyên môn tại cơ quan quản lý nhà nước các cấp, trường, học viện, viện nghiên cứu, doanh nghiệp và các tổ chức phi chính phủ trong lĩnh vực quản lý đất đai.

2.3. Mục tiêu cụ thể

2.3.1. Về kiến thức

M1. Trang bị kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và xã hội, kiến thức về lý luận chính trị, Nhà nước và Pháp luật, quốc phòng và an ninh, giáo dục thể chất để đáp ứng yêu cầu công việc chuyên môn.

M2. Trang bị kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm, khởi nghiệp để có ý tưởng khởi nghiệp, lập kế hoạch và triển khai thực hiện ý tưởng khởi nghiệp, qua đó thúc đẩy tinh thần dám nghĩ, dám làm trong việc chọn nghề, lập nghiệp.

M3. Cung cấp cho sinh viên các kiến thức nền tảng về khoa học môi trường, công tác đánh giá tác động môi trường các dự án liên quan đến lĩnh vực đất đai và kiến thức về thổ nhưỡng học, đánh giá đất đai;

M4. Trang bị cho sinh viên kiến thức về trắc địa, bản đồ, hệ thống thông tin đất, hệ thống thông tin địa lý và tin học chuyên ngành quản lý đất đai;

M5. Trang bị cho sinh viên kiến thức quản lý nhà nước về đất đai trong các lĩnh vực: pháp luật đất đai, thống kê, kiểm kê đất đai, đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, thanh tra và giải quyết tranh chấp đất đai;

M6. Cung cấp cho sinh viên kiến thức về định giá đất, thị trường bất động sản, quản lý sàn giao dịch bất động sản, thuế nhà đất và kinh tế đất;

M7. Cung cấp cho sinh viên kiến thức về quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất đô thị và điểm dân cư nông thôn, quy hoạch và lập dự án phát triển nông thôn, quy hoạch cảnh quan.

2.3.2. Về kỹ năng, thái độ

M8. Trang bị cho sinh viên kỹ năng lập báo cáo đánh giá tác động môi trường các dự án liên quan đến lĩnh vực đất đai; Kỹ năng nhận biết, phân loại, phân tích đất và phân hạng thích hợp đất đai;

M9. Cung cấp cho sinh viên kỹ năng sử dụng các thiết bị đo đạc hiện đại và các phần mềm tin học chuyên ngành để thành lập các loại bản đồ: Bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng, bản đồ quy hoạch sử dụng đất; Kỹ năng xây dựng, quản lý và khai thác cơ sở dữ liệu phục vụ

cho công tác quản lý nhà nước về đất đai;

M10. Trang bị cho sinh viên kỹ năng phân tích, đánh giá và xử lý các công việc cụ thể trong lĩnh vực quản lý đất đai: Pháp luật đất đai, thống kê, kiểm kê đất đai, đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, thanh tra và giải quyết tranh chấp đất đai,...

M11. Trang bị cho sinh viên kỹ năng: Định giá đất, đánh giá và dự báo thị trường bất động sản, tổ chức và quản lý sàn giao dịch bất động sản; Vận dụng các phương pháp xác định thuế nhà đất và xác định hiệu quả kinh tế trong sử dụng đất;

M12. Cung cấp cho sinh viên kỹ năng: Lập quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô thị và điểm dân cư nông thôn, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, lập dự án phát triển nông thôn phục vụ công tác quản lý đất đai và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội;

M13. Hướng dẫn cho sinh viên về kỹ năng làm việc theo nhóm, quản lý nhóm; giao tiếp cộng đồng, diễn thuyết; Có kỹ năng hoạt động và cộng tác trong một tập thể đa ngành, đa lĩnh vực. Giáo dục sinh viên có ý thức trách nhiệm công dân; Có thái độ và đạo đức nghề nghiệp.

2.3.3. Về trình độ ngoại ngữ, tin học

M14. Có chứng nhận năng lực Tiếng Anh bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (do Trường Đại học Tây Nguyên cấp) hoặc các văn bằng, chứng chỉ thay thế khác theo quy định tại phụ lục 1 (Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp được áp dụng theo Quyết định số 1574/QĐ-ĐHTN ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Trường Đại học Tây Nguyên về việc Ban hành Quy chế đào tạo đại học, theo tín chỉ và theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.).

M15. Có chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (do các đơn vị đủ điều kiện tổ chức thi và cấp chứng chỉ đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận cấp) hoặc các văn bằng, chứng chỉ thay thế khác theo quy định tại phụ lục 2 (Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp được áp dụng theo Quyết định số 1574/QĐ-ĐHTN ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Trường Đại học Tây Nguyên về việc Ban hành Quy chế đào tạo đại học, theo tín chỉ và theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

3. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

Người học sau khi tốt nghiệp cử nhân ngành Quản lý đất đai có thể đảm nhận các vị trí:

- Các cơ quan quản lý hành chính các cấp về tài nguyên và môi trường;
- Các cơ sở đào tạo và nghiên cứu về tài nguyên và môi trường;
- Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

4 Chuẩn đầu ra

4.1. Kiến thức

+ Kiến thức chung

C1. Lý luận chính trị: Vận dụng được những nội dung cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng vào việc rèn luyện phẩm chất đạo đức, chính trị để tích cực tham gia xây dựng, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

C2. Pháp luật: vận dụng được những kiến thức cơ bản của pháp luật Việt Nam vào thực tiễn cuộc sống và công việc

C3. Khoa học tự nhiên, kinh tế, xã hội: Vận dụng được những kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, kinh tế và xã hội để giải thích, phân tích và mở rộng các kiến thức liên quan đến lĩnh vực quản lý đất đai.

C4: Kiến thức ngoại ngữ, tin học

- Tiếng Anh: Đạt năng lực tương đương bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6

bậc dùng cho Việt Nam (phụ lục kèm theo)

- Tin học: Có chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên

C5: Giáo dục Quốc phòng, Giáo dục thể chất

- Chứng chỉ Giáo dục quốc phòng an ninh

- Hoàn thành môn học Giáo dục thể chất

+ *Kiến thức chuyên môn*

C6: Cơ sở ngành

- Sinh viên hiểu được các kiến thức nền tảng về khoa học môi trường, đánh giá tác động môi trường các dự án liên quan đến lĩnh vực đất đai và kiến thức về thổ nhưỡng học, đánh giá đất đai;

- Hiểu và áp dụng được các kiến thức về đo đạc, bản đồ phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về đất đai.

C7: Chuyên ngành

- Hiểu rõ các kiến thức về hệ thống thông tin về đất đai, các phần mềm tin học trong thành lập các loại bản đồ chuyên ngành;

- Hiểu các kiến thức quản lý nhà nước về đất đai trong các lĩnh vực: pháp luật đất đai, thống kê, kiểm kê đất đai, đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, thanh tra và giải quyết tranh chấp đất đai;

- Hiểu và vận dụng được kiến thức định giá đất, bất động sản, quản lý sàn giao dịch bất động sản, thuế nhà đất và kinh tế đất trong thực tiễn công tác;

- Hiểu rõ và áp dụng được kiến thức về quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô thị và điểm dân cư nông thôn, quy hoạch và lập dự án phát triển nông thôn, quy hoạch cảnh quan,...trong thực tiễn công tác.

4.2. Kỹ năng

+ *Kỹ năng chung*

C8: Có khả năng định hướng, phân chia công việc hợp lý để phát triển năng lực cá nhân, phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; Đọc hiểu, thu thập, phân tích và tổng hợp dữ liệu; trình bày báo cáo các chuyên đề và phát huy các kỹ năng làm việc nhóm.

+ *Kỹ năng chuyên môn*

C9. Sinh viên có kỹ năng điều tra, đánh giá và phân hạng đất, kỹ năng lập báo cáo đánh giá tác động môi trường các dự án liên quan đến lĩnh vực đất đai; Sử dụng thành thạo công nghệ phục vụ đo đạc cũng như các phần mềm tin học chuyên ngành để thành lập bản đồ chuyên ngành quản lý đất đai; Phân tích, đánh giá và tổng hợp được các nội dung quản lý nhà nước về đất đai trong các lĩnh vực: thống kê, kiểm kê đất đai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất, hệ thống thông tin đất, thanh tra và giải quyết tranh chấp đất đai trong thực tiễn công tác; Thực hiện được định giá đất, bất động sản, quản lý sàn giao dịch bất động sản, thuế nhà đất và kinh tế đất trong thực tiễn công tác; Phân tích, đánh giá, tổng hợp các ĐKTN - tài nguyên thiên nhiên, KT-XH để xây dựng phương án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô thị và điểm dân cư nông thôn, quy hoạch và lập dự án phát triển nông thôn,...

4.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C10. Có năng lực tự học, tự tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn trong lĩnh vực Quản lý đất đai; Tự định hướng, phát triển nghề nghiệp chuyên môn; Cam kết trách nhiệm chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp.

5. Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo									
	Kiến thức chung					Kiến thức chuyên môn		Kỹ năng chung	Kỹ năng chuyên môn	Năng lực tự chủ và trách nhiệm
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
M1	X	X	X		X					
M2								X		X
M3						X			X	
M4						X	X		X	
M5							X		X	
M6							X		X	
M7							X		X	
M8						X			X	
M9						X			X	
M10							X	X	X	
M11							X	X	X	
M12							X	X	X	
M13								X		
M14	X	X				X	X	X	X	X
M15	X	X	X	X		X	X	X	X	X

6. Phương pháp kiểm tra đánh giá

Áp dụng “Quy chế đào tạo đại học theo tín chỉ” ban hành kèm theo Quyết định số 1574/QĐ – ĐHTN ngày 24/8/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên.

II. Mô tả chương trình dạy học

1. Cấu trúc chương trình dạy học

Khối lượng kiến thức toàn khóa: 150 TC

(Không tính Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng)

- Kiến thức giáo dục đại cương: 49 TC
- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 101 TC
- Kiến thức cơ sở ngành: 26 TC
- Kiến thức chuyên ngành: 65 TC
- Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần chuyên môn thay thế: 10 TC
- Giáo dục thể chất: 03 TC
- Giáo dục Quốc phòng: 08 TC

2. Nội dung đào tạo

2.1. Kiến thức giáo dục đại cương:

49 TC

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
1.	ML211030	Triết học Mác - Lênin	3	3.0	0.0	3		
2.	ML211031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2.0	0.0	2		ML211030
3.	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2.0	0.0	2		ML211031
4.	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1.5	0.5	2		ML211032
5.	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản VN	2	1.4	0.6	2		ML211002

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
6.	KC211090	Toán cao cấp cho Nông Lâm	2	2.0	0.0	2	0	
7.	KC211006	Xác suất thống kê	2	2.0	0.0	2	0	KC211090
8.	KC211062	Hóa học đại cương	2	2.0	0.0	2	0	
9.	KC211021	Thực hành hóa học ĐC	1	0.0	1.0	1	0	
10.	KT211101	Địa lý kinh tế Việt Nam	2	2.0	0.0	2	0	
11.	KT211125	Nguyên lý kinh tế	2	2.0	0.0	2	0	
12.	KT213513	Thống kê kinh tế	2	2.0	0.0	2	0	
13.	NL213706	Phương pháp nghiên cứu KH	2	1.5	0.5	2	0	
14.	NL213506	Cơ sở dữ liệu	1	1.0	0.0	1	0	
15.	KC211027	Tin học đại cương	2	1.0	1.0	2	0	
16.	KT213007	Khởi nghiệp	2	1.5	0.5	2	0	
17.	KT212202	Kỹ năng mềm	2	2.0	0.0	2	0	
18.	NL211702	Pháp luật Việt Nam đại cương	2	2.0	0.0	2	0	
19.	SP211001	Tiếng Việt thực hành	2	2.0	0.0	0	2	
20.	SP211014	Tâm lý học đại cương	2	2.0	0.0	0		
21.	SP211006	Xã hội học đại cương	2	2.0	0.0	0		
22.	FL211011	Tiếng Anh 1	3	3.0	0.0	3	0	
23.	FL211012	Tiếng Anh 2	3	3.0	0.0	3	0	FL211011
24.	FL211013	Tiếng Anh 3	3	3.0	0.0	3	0	FL211012
25.	FL211014	Tiếng Anh 4	3	3.0	0.0	3	0	FL211013
Tổng:			49	43.9	5.1	47	2	

Nhóm học phần thay thế các học phần Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2, Tiếng Anh 3, Tiếng Anh 4 đối với sinh viên nước ngoài:

12 TC

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
26.	SP211101	Ngữ âm tiếng Việt	3	3.0	0.0	3	0	
27.	SP211102	Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt	3	3.0	0.0	3	0	
28.	SP211103	Ngữ pháp tiếng Việt	3	3.0	0.0	3	0	
29.	SP211104	Phong cách học tiếng Việt	3	3.0	0.0	3	0	
Tổng			12	12.0	0.0	12	0	

2.2. Kiến thức giáo dục thể chất:

3 TC

- Đối với sinh viên có sức khỏe bình thường sẽ học các học phần sau:

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
30.	SP211032	Thể dục cơ bản và điền kinh	1	0.0	1.0	1	0	
31.	SP211033	Bóng chuyền cơ bản	1	0.0	1.0	0	1	
32.	SP211034	Bơi lội cơ bản	1	0.0	1.0	0		
33.	SP211035	Cầu lông cơ bản	1	0.0	1.0	0		
34.	SP211042	Bóng bàn cơ bản	1	0.0	1.0	0		
35.	SP211036	Thể dục nhịp điệu cơ bản	1	0.0	1.0	0	1	
36.	SP211037	Taekwondo cơ bản	1	0.0	1.0	0		
37.	SP211038	Bóng đá cơ bản	1	0.0	1.0	0		
38.	SP211043	Bóng rổ cơ bản	1	0.0	1.0	0		
Tổng:			3	0.0	3.0	3	0	

- Đối với sinh viên có sức khỏe hạn chế học các học phần sau:

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
39.	SP211039	Cờ vua 1	1	0.0	1.0	1	0	
40.	SP211040	Cờ vua 2	1	0.0	1.0	1	0	
41.	SP211041	Cờ vua 3	1	0.0	1.0	1	0	
Tổng:			3	0.0	3.0	3	0	

2.3. Kiến thức giáo dục quốc phòng:

8 TC

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
42.	QP211011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3.0	0.0	3	0	
43.	QP211006	Công tác Quốc phòng – An ninh	2	2.0	0.0	2	0	
44.	QP211012	Quân sự chung	1	0.7	0.3	1	0	
45.	QP211013	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	0.0	2.0	2	0	
Tổng:			8	5.7	2.3	8		

Nhóm học phần thay thế các học phần Giáo dục quốc phòng đối với sinh viên nước ngoài:

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
46.	SP211105	Tiếng Việt nâng cao	2	2.0	0.0	2	0	
47.	SP211106	Văn hóa Việt Nam	3	3.0	0.0	3	0	
48.	SP211107	Lịch sử Việt Nam	3	3.0	0.0	3	0	
Tổng			8	8.0	0.0	8		

2.4. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp:

101 TC

2.4.1. Kiến thức cơ sở ngành:

26 TC

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
49.	NL212715	Thỏ nhưỡng	3	2.0	1.0	3	0	
50.	NL212503	Đánh giá tác động môi trường	2	1.5	0.5	2	0	
51.	NL212504	Đánh giá đất đai	3	2	1	3	0	NL212715
52.	NL212506	Trắc địa 1	3	2.0	1.0	3	0	
53.	NL212508	Trắc địa 2	3	2.0	1.0	3	0	NL212506
54.	NL212517	Trắc địa ảnh viễn thám	2	1.5	0.5	2	0	NL212508
55.	NL212507	Bản đồ học	2	1.5	0.5	2	0	NL212506
56.	NL212511	Hệ thống thông tin địa lý (GIS)	3	2.0	1.0	3	0	
57.	NL213526	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội	2	1.5	0.5	2	0	
58.	NL213520	Quản lý hành chính nhà nước về đất đai	3	2.0	1.0	3	0	
Tổng:			26	18	8	26	0	

2.4.2. Kiến thức chuyên ngành:

65 TC

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
59.	NL213518	Quy hoạch sử dụng đất	3	2.0	1.0	3	0	NL213526
60.	NL213722	Quy hoạch và lập dự án phát triển nông thôn	2	1.5	0.5	2	0	NL213526
61.	NL213552	Quy hoạch đô thị và điểm dân cư nông thôn	3	2.0	1.0	3	0	NL213518
62.	NL213510	Bản đồ địa chính	3	2.0	1.0	3	0	NL212507
63.	NL213521	Đăng ký thống kê đất đai	2	1.5	0.5	2	0	
64.	NL213522	Pháp luật đất đai	2	1.5	0.5	2	0	NL211702
65.	NL213545	Thanh tra đất đai	2	2.0	0.0	2	0	
66.	NL213550	Kinh tế đất	2	1.5	0.5	2	0	
67.	NL213528	Định giá đất	2	1.5	0.5	2	0	NL213550
68.	NL213529	Thị trường bất động sản	2	1.5	0.5	2	0	NL213528
69.	NL213511	Tin học trong thiết kế, thành lập bản đồ	3	1.5	1.5	3	0	NL213523
70.	NL213523	Hệ thống thông tin đất (LIS)	3	2.0	1.0	3	0	
71.	NL213530	Thuế nhà đất	2	1.5	0.5	2	0	NL213528
72.	NL213531	Hệ thống định vị toàn cầu (GPS)	2	1.5	0.5	2	0	NL212506
73.	NL213534	Tin học trong quản lý đất đai	2	1.0	1.0	2	0	NL213511
74.	NL213533	Quy hoạch cảnh quan	2	1.5	0.5	2	0	
75.	NL213554	Viễn thám trong quản lý tài nguyên đất	3	1.5	1.5	3	0	
76.	NL213555	Xử lý dữ liệu đo đạc	2	1.0	1.0	2	0	
77.	NL213551	Quản lý sàn giao dịch bất động sản	2	1.5	0.5	2	0	
78.	NL213514	Đánh giá số liệu phân tích đất	2	1.5	0.5	2	0	
79.	NL213019	Môi giới bất động sản	2	1.5	0.5	2	0	NL213529
80.	NL213516	Sinh thái sinh học đất	2	2.0	0.0	0	6	
81.	NL213535	Phương pháp toán trong quy hoạch	2	1.0	1.0	0		
82.	NL233766	Hệ thống nông nghiệp	2	1.5	0.5	0		
83.	NL213544	Phân tích sinh kế trong sử dụng tài nguyên đất	2	1.5	0.5	0		
84.	NL213515	Quan hệ đất và cây trồng	2	1.5	0.5	0	6	
85.	NL213724	Lâm nghiệp đại cương	2	2.0	0.0	0		
86.	NL213570	Trồng trọt đại cương	2	2.0	0.0	0		
87.	NL213549	Chiến lược phát triển TN đất đai	2	1.5	0.5	0		
88.	NL213558	Rèn nghề tổng hợp	5	0.0	5.0	5	0	NL212508 NL213521 NL213528
Tổng:			65	47	18	53	12	

2.4.3. Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần chuyên môn thay thế

10 TC

- Khóa luận tốt nghiệp:

10 TC

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
89.	NL214501	Khoá luận tốt nghiệp	10	0	10	10	0	
Tổng:			10	0	10	10	0	

- Chuyên đề tốt nghiệp và các học phần:

10 TC

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
90.	NL215501	Chuyên đề tốt nghiệp	4	0	4	4	0	
Chọn thêm 6/10 TC sau:								
91.	NL213556	Phân tích chính sách đất đai	2	1.5	0.5	0	6	
92.	NL213557	Quản lý tài nguyên đất bền vững	2	2.0	0.0	0		
93.	NL213547	Quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp	2	1.5	0.5	0		
94.	NL213537	Đo đạc địa chính	2	1.0	1.0	0		
95.	NL213548	Bồi thường giải phóng mặt bằng	2	1.5	0.5	0		
Tổng:			10	7.5	6.5	4	6	

3. Kế hoạch giảng dạy

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	BB	TC
1.	FL211011	Tiếng Anh 1	3	3	0
2.	KC211062	Hóa học đại cương	2	2	0
3.	KC211021	Thực hành hóa học ĐC	1	1	0
4.	KT211101	Địa lý kinh tế Việt Nam	2	2	0
5.	NL213526	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội	2	2	0
6.	KC211090	Toán cao cấp cho Nông Lâm	2	2	0
7.	KT212202	Kỹ năng mềm	2	2	0
8.	NL212503	Đánh giá tác động môi trường	2	2	0
9.	SP211032	Thế dục cơ bản và điền kinh	1	0	1
10.	SP211039	Cờ vua 1	1	0	
Tổng kỳ 1			17	16	1
1.	ML211030	Triết học Mác - Lênin	3	3	0
2.	NL211702	Pháp luật Việt Nam đại cương	2	2	0
3.	SP211006	Xã hội học đại cương	2	0	2
4.	SP211014	Tâm lý học đại cương	2	0	
5.	SP211001	Tiếng Việt thực hành	2	0	
6.	KC211027	Tin học đại cương	2	2	0
7.	QP211011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	0
8.	QP211006	Công tác quốc phòng - An ninh	2	2	0
9.	QP211012	Quân sự chung	1	1	0
10.	QP211013	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	2	0
11.	KT211125	Nguyên lý kinh tế	2	2	0
12.	NL213506	Cơ sở dữ liệu	1	1	0

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	BB	TC
13.	NL212715	Thổ nhưỡng	3	3	0
14.	FL211012	Tiếng Anh 2	3	3	0
15.	SP211033	Bóng chuyền cơ bản	1	0	1
16.	SP211034	Bơi lội cơ bản	1	0	
17.	SP211035	Cầu lông cơ bản	1	0	
18.	SP211042	Bóng bàn cơ bản	1	0	
19.	SP211040	Cờ vua 2	1	0	
Tổng kỳ 2			27	24	3
1.	NL212504	Đánh giá đất đai	3	3	0
2.	ML211031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0
3.	KT213513	Thông kê kinh tế	2	2	0
4.	FL211013	Tiếng Anh 3	3	3	0
5.	NL212506	Trắc địa 1	3	3	0
6.	KC211006	Xác suất thống kê	2	2	0
7.	NL213522	Pháp luật đất đai	2	2	0
8.	SP211036	Thể dục nhịp điệu cơ bản	1	0	1
9.	SP211037	Taekwondo cơ bản	1	0	
10.	SP211038	Bóng đá cơ bản	1	0	
11.	SP211043	Bóng rổ cơ bản	1	0	
12.	SP211041	Cờ vua 3	1	0	
Tổng kỳ 3			18	17	1
1.	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0
2.	NL213550	Kinh tế đất	2	2	0
3.	NL212511	Hệ thống thông tin địa lý (GIS)	3	3	0
4.	NL212507	Bản đồ học	2	2	0
5.	NL212508	Trắc địa 2	3	3	0
6.	FL211014	Tiếng Anh 4	3	3	0
7.	NL212517	Trắc địa ảnh viễn thám	2	2	0
Tổng kỳ 4			17	17	0
1.	NL213520	Quản lý hành chính nhà nước về đất đai	3	3	0
2.	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0
3.	NL213518	Quy hoạch sử dụng đất	3	3	0
4.	NL213722	Quy hoạch và lập dự án phát triển nông thôn	2	2	0
5.	NL213521	Đăng ký thống kê đất đai	2	2	0
6.	NL213510	Bản đồ địa chính	3	3	0
7.	KT213007	Khởi nghiệp	2	2	0
Tổng kỳ 5			17	17	0
1.	NL213706	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	2	0
2.	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0
3.	NL213553	Hệ thống thông tin đất đai (LIS)	3	3	0
4.	NL213528	Định giá đất	2	2	0
5.	NL213531	Hệ thống định vị toàn cầu (GPS)	2	2	0
6.	NL213516	Sinh thái sinh học đất	2	2	6
7.	NL213535	Phương pháp toán trong quy hoạch	2	2	
8.	NL233766	Hệ thống nông nghiệp	2	2	
9.	NL213544	Phân tích sinh kế trong sử dụng tài nguyên đất	2	2	
Tổng kỳ 6			17	11	6

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	BB	TC
1.	NL213529	Thị trường bất động sản	2	2	0
2.	NL213545	Thanh tra đất đai	2	2	0
3.	NL213511	Tin học trong thiết kế, thành lập bản đồ	3	3	0
4.	NL213552	Quy hoạch đô thị và điểm dân cư nông thôn	3	3	0
5.	NL213019	Môi giới bất động sản	2	2	0
6.	NL213558	Rèn nghề tổng hợp	5	5	0
Tổng kỳ 7			17	17	0
1.	NL213554	Viễn thám trong quản lý tài nguyên đất	3	3	0
2.	NL213551	Quản lý sàn giao dịch bất động sản	2	2	0
3.	NL213533	Quy hoạch cảnh quan	2	2	0
4.	NL213555	Xử lý dữ liệu đo đạc	2	2	0
5.	NL213514	Đánh giá số liệu phân tích đất	2	2	0
6.	NL213515	Quan hệ đất và cây trồng	2	0	6
7.	NL213724	Lâm nghiệp đại cương	2	0	
8.	NL213570	Trồng trọt đại cương	2	0	
9.	NL213549	Chiến lược phát triển tài nguyên đất đai	2	0	
Tổng kỳ 8			17	11	6
1.	NL213530	Thuế nhà đất	2	2	0
2.	NL213534	Tin học trong quản lý đất đai	2	2	0
3.	NL214501	Khoá luận tốt nghiệp	10	0	10
4.	NL215501	Chuyên đề tốt nghiệp	4	0	4
Sinh viên làm chuyên đề chọn 6/10 Tín chỉ sau:					
5.	NL213556	Phân tích chính sách đất đai	2	0	6
6.	NL213557	Quản lý tài nguyên đất bền vững	2	0	
7.	NL213548	Bồi thường giải phóng mặt bằng	2	0	
8.	NL213547	Quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp	2	0	
9.	NL213537	Đo đạc địa chính	2	0	
Tổng kỳ 9			14	4	10

4. Ma trận quan hệ giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo									
		C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
1.	Triết học Mác – Lê nin	3									
2.	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	3									
3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3									
4.	Lịch sử Đảng cộng sản VN	3									
5.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3									
6.	Toán cao cấp cho Nông Lâm			2							
7.	Xác suất thống kê			2							
8.	Hóa học đại cương			2							
9.	Thực hành hóa học đại cương			2							
10.	Địa lý kinh tế Việt Nam			2							
11.	Nguyên lý kinh tế			2							
12.	Thống kê kinh tế			2							
13.	Phương pháp nghiên cứu khoa học			2							
14.	Khởi nghiệp								2		2

TT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo									
		C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
15.	Kỹ năng mềm								2		2
16.	Cơ sở dữ liệu			2							
17.	Tin học đại cương				2						
18.	Pháp luật Việt Nam đại cương		2								
19.	Tâm lý học đại cương			2							
20.	Tiếng Việt thực hành			2							
21.	Xã hội học đại cương			2							
22.	Tiếng Anh 1				2						
23.	Tiếng Anh 2				2						
24.	Tiếng Anh 3				2						
25.	Tiếng Anh 4				2						
26.	Thể dục cơ bản và điền kinh					2					
27.	Bóng chuyền cơ bản					2					
28.	Bơi lội cơ bản					2					
29.	Cầu lông cơ bản					2					
30.	Bóng bàn cơ bản					2					
31.	Thể dục nhịp điệu cơ bản					2					
32.	Taekwondo cơ bản					2					
33.	Bóng đá cơ bản					2					
34.	Bóng rổ cơ bản					2					
35.	Cờ vua 1					2					
36.	Cờ vua 2					2					
37.	Cờ vua 3					2					
38.	Đường lối quốc phòng và an ninh của ĐCSVN					2					
39.	Công tác quốc phòng-An ninh					2					
40.	Quân sự chung					2					
41.	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật					2					
42.	Thổ nhưỡng						3			3	
43.	Đánh giá tác động môi trường						3			3	
44.	Đánh giá đất đai						3			3	
45.	Trắc địa 1						3			3	
46.	Trắc địa 2						3			3	
47.	Trắc địa ảnh viễn thám						3			2	
48.	Bản đồ học						3			2	
49.	Hệ thống thông tin địa lý (GIS)						3			3	
50.	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội							3		3	
51.	Quy hoạch sử dụng đất							3		3	
52.	Quy hoạch và lập dự án phát triển nông thôn							3		3	

TT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo									
		C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
53.	Quy hoạch đô thị và điểm dân cư nông thôn							3		3	
54.	Bản đồ địa chính							3		3	
55.	Quản lý hành chính nhà nước về đất đai							3		3	
56.	Đăng ký thống kê đất đai							3		3	
57.	Pháp luật đất đai							3		3	
58.	Thanh tra đất đai							3		3	
59.	Kinh tế đất							3		3	
60.	Định giá đất							3		3	
61.	Thị trường bất động sản							3			
62.	Tin học trong thiết kế, thành lập bản đồ							3		3	
63.	Hệ thống thông tin đất đai (LIS)							3		3	
64.	Thuế nhà đất							3		3	
65.	Hệ thống định vị toàn cầu (GPS)							3		3	
66.	Tin học trong quản lý đất đai							3		3	
67.	Sinh thái sinh học đất							2		2	
68.	Phương pháp toán trong quy hoạch							3		3	
69.	Đo đạc địa chính							3		3	
70.	Đánh giá số liệu phân tích đất							2		2	
71.	Quan hệ đất và cây trồng							2		2	
72.	Lâm nghiệp đại cương							2		2	
73.	Trồng trọt đại cương							2		2	
74.	Viễn thám trong quản lý tài nguyên đất							3		3	
75.	Môi giới bất động sản							3	3	3	3
76.	Rèn nghề tổng hợp							3	3	3	3
77.	Hệ thống nông nghiệp							2		2	
78.	Phân tích sinh kế trong sử dụng tài nguyên đất							2		2	
79.	Khoá luận tốt nghiệp						3	3	3	3	3
80.	Chuyên đề tốt nghiệp						3	3	3	3	3
81.	Phân tích chính sách đất đai							2		2	
82.	Chiến lược phát triển tài nguyên đất đai							2		2	
83.	Quản lý tài nguyên đất bền vững							2		2	
84.	Quản lý sàn bất động sản							2		2	
85.	Quy hoạch cảnh quan							2		2	
86.	Xử lý dữ liệu đo đạc							2		2	
87.	Quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp							2		2	
88.	Bồi thường giải phóng mặt bằng							2		2	

Ghi chú: Mức độ đóng góp của các học phần với chuẩn đầu ra được mã hóa như sau:

1 = đóng góp mức thấp

2 = đóng góp mức trung bình

3 = đóng góp mức cao

Đề trống = không đóng góp.

5. Mô tả vắn tắt các học phần

5.1. ML211030, Triết học Mác-Lênin, 03TC (3.0/0.0)

Học phần Triết học Mác - Lênin là một trong 5 học phần thuộc khối kiến thức lý luận chính trị, mang tính bắt buộc. Chương 1 trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác-Lênin, và vai trò của triết học Mác-Lênin trong đời sống xã hội. Chương 2 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm vấn đề vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Chương 3 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm vấn đề hình thái kinh tế-xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng xã hội; ý thức xã hội; triết học về con người.

5.2. ML211031, Kinh tế chính trị Mác - Lênin, 02TC (2.0/0.0)

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin là một trong 5 học phần thuộc khối kiến thức Lý luận chính trị và được học sau học phần Triết học Mác - Lênin. Học phần trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về kinh tế hàng hóa, thị trường; những tri thức kinh tế chính trị về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Từ đó, người học hiểu được cơ sở khách quan của các chính sách phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam và các quan hệ lợi ích trong nền kinh tế; vấn đề công nghiệp hóa – hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế cũng như những vấn đề kinh tế chính trị của Việt Nam hiện nay.

5.3. ML211032, Chủ nghĩa xã hội khoa học, 02TC (2.0/0.0)

Nội dung môn học gồm 7 chương: chương 1, trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của Chủ nghĩa xã hội khoa học (quá trình hình thành, phát triển của Chủ nghĩa xã hội khoa học); từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của Chủ nghĩa xã hội khoa học theo mục tiêu môn học.

5.4. ML211002, Tư tưởng Hồ Chí Minh, 02TC (1.5/0.5)

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương của chương trình đào tạo các ngành đại học, cao đẳng. Học phần gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản về: đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh; cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản Việt Nam và nhà nước Việt Nam; đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; văn hóa, đạo đức, con người.

5.5. ML211033, Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam, 02TC (1.4/0.6)

Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). Qua đó, khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

5.6. KC211090, Toán cao cấp cho nông lâm, 02TC (2.0/0.0)

Học phần Toán cao cấp cho nông lâm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về phép tính vi tích phân của hàm một biến số, ma trận, định thức và hệ phương trình tuyến tính, hàm số nhiều biến số, lý thuyết chuỗi và phương trình vi phân,... Học phần này được thực hiện cho sinh viên năm nhất. Thông qua việc học Toán cao cấp cho nông lâm sinh viên có thể soi sáng và củng cố được kiến thức cơ bản đã học ở trung học phổ thông như: giới hạn, liên tục, phép tính vi tích phân của hàm số một biến số; rèn luyện cho sinh viên năng lực tính toán và biết vận dụng các kiến thức đã học một cách linh hoạt khi tính toán và xử lý số liệu trong công việc.

Hơn nữa, nắm vững học phần này sinh viên có khả năng mô hình hóa toán học các bài toán thực tế đơn giản, có thể áp dụng các kiến thức này để giải quyết một số bài toán thực tiễn và học tiếp các học phần chuyên ngành có liên quan.

5.7. KC211006, Xác suất và thống kê, 02TC (2.0/0.0)

Học phần xác suất thống kê gồm hai phần chính. Phần một cung cấp khái niệm về lý thuyết xác suất và quy luật phân phối xác suất, bao gồm: định nghĩa xác suất, các công thức tính xác suất, lượng ngẫu nhiên và một số quy luật phân phối xác suất thông dụng. Phần hai trình bày lý thuyết thống kê. Cụ thể, vận dụng các quy luật xác suất để nghiên cứu thống kê, bao gồm các phần chính sau đây: thu thập số liệu, tính toán các tham số thống kê mẫu, trình bày lý thuyết ước lượng các tham số thống kê của đại lượng ngẫu nhiên, lý thuyết kiểm định giả thuyết thống kê, lý thuyết tương quan hồi quy. Trình bày một số mô hình thống kê thông dụng trong các lĩnh vực kinh tế, nông lâm nghiệp, sinh học, chăn nuôi thú y, y học, giáo dục...

5.8. KC211062, Hoá học đại cương, 02TC (2.0/0.0)

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về cấu tạo nguyên tử, làm sáng tỏ bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học, trang bị cho sinh viên các kiến thức về liên kết hóa học và cấu tạo phân tử giúp sinh viên hiểu rõ được các quá trình hóa học như: nhiệt động lực học ứng dụng trong hóa học, động học các phản ứng hóa học, mối liên quan giữa phản ứng hóa học và dòng điện từ đó đưa ra các ứng dụng thực tế của nó. Đồng thời, học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức về tính chất hóa học đặc trưng và những ứng dụng trong đời sống của các hợp chất vô cơ và hữu cơ quan trọng làm cơ sở để sinh viên có thể học tiếp các học phần chuyên ngành có liên quan đến hóa học.

5.9. KC211021, Thực hành hóa học đại cương, 01TC (0.0/1.0)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về kỹ thuật phòng thí nghiệm, kỹ năng sử dụng và bảo quản hóa chất, cách tiến hành một bài thí nghiệm, trên cơ sở các bài thí nghiệm như tốc độ phản ứng, sự chuyển dịch cân bằng, dung dịch chất điện li, pin điện hóa, điện phân, khảo sát tính chất của các đơn chất và hợp chất vô cơ, khảo sát tính chất của các hợp chất hữu cơ,... nhằm khắc sâu thêm phần lý thuyết hoá học đại cương, tạo điều kiện để sinh viên các ngành khoa Nông Lâm Nghiệp như bảo vệ thực vật, công nghệ sau thu hoạch, Công nghệ thực phẩm và môi trường, lâm sinh, thú y, ... rèn luyện các thao tác làm việc trong phòng thí nghiệm và làm tiền đề cho việc thực tập các môn chuyên ngành sau này.

5.10. KT211001, Địa lý kinh tế Việt Nam, 02TC (2.0/1.0)

Học phần Địa lý kinh tế Việt Nam là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai. Học phần này cung cấp những lý luận cơ bản về phân bố sản xuất, phân vùng kinh tế và quy hoạch vùng; những vấn đề về hệ thống lãnh thổ kinh tế - xã hội Việt Nam - lý luận và thực tiễn phát triển các ngành và các vùng kinh tế của Việt Nam. Đây là học phần trang bị kiến thức tổng hợp và căn bản để người học có thể tiếp thu tốt các môn học chuyên ngành về quản trị kinh doanh, kinh tế nông nghiệp, phát triển nông thôn, kinh tế thương mại, dịch vụ, kinh tế phát triển, kinh tế quốc tế,...

5.11. KT211125, Nguyên lý kinh tế Việt Nam, 02TC (2.0/1.0)

Học phần Nguyên lý kinh tế là một học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo đối với ngành học Quản lý đất đai. Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức kinh tế cơ bản và ứng dụng vào thực tế phát triển hiện nay. Nội dung cụ thể bao gồm: Lý thuyết về cung cầu hàng hóa và giá cả thị trường; Lý thuyết về việc ra quyết định của doanh nghiệp; Nhận dạng các cấu trúc thị trường; Đo lường sản lượng của nền kinh tế cũng như các vấn đề kinh tế vĩ mô của nền kinh tế, tiền tệ và hệ thống ngân hàng trong nền kinh tế và quá trình điều hành kinh tế vĩ mô thông qua các công cụ chính sách kinh tế vĩ mô nhằm giải quyết các vấn đề của nền kinh tế.

5.12. KT213513, Thống kê kinh tế, 02TC (1.5/0.5)

Học phần Thống kê Kinh tế là học phần nằm trong khối kiến thức cơ sở ngành gồm 5 chương với các nội dung về đối tượng nghiên cứu và phân tổ trong thống kê kinh tế, thống kê dân số và nguồn lao động, thống kê của cải quốc dân, hệ thống chỉ tiêu thống kê sản lượng quốc dân, hệ thống tài khoản quốc gia (SNA). Học phần là môn học nền tảng cho nghiên cứu các môn

học chuyên ngành chuyên sâu thuộc khối ngành kinh tế và là kiến thức nền tảng cho viết báo cáo thực tập tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp.

5.13. NL213706, Phương pháp nghiên cứu khoa học, 02TC (1.5/0.5)

Học phần nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức về khái niệm khoa học, công nghệ và nghiên cứu khoa học, đồng thời trang bị kỹ năng tiếp cận khoa học; phương pháp thiết kế khung logic; cấu trúc đề xuất nghiên cứu và cách trình bày báo cáo khoa học.

Học phần này là cơ sở để sinh viên vận dụng vào công việc nghiên cứu khoa học; thực hiện khóa luận hoặc chuyên đề tốt nghiệp.

5.14. NL213506, Cơ sở dữ liệu, 01TC (1.0/0.0)

Môi trường cơ sở dữ liệu; Thiết kế cơ sở dữ liệu; Khái niệm cơ bản về cơ sở dữ liệu quan hệ; Thiết kế cơ sở dữ liệu quan hệ; Ngôn ngữ SQL; Mô hình truy cập; Quản trị bên trong cơ sở dữ liệu; Môi trường khách chủ.

5.15. KC211027, Tin học đại cương, 02TC (1.0/1.0)

Học phần Tin học Đại cương hướng dẫn sinh viên đạt được các kiến thức tổng quan về máy tính và quản lý thông tin; vận dụng các kiến thức cơ bản về tin học văn phòng để giải quyết các yêu cầu công việc. Học phần cung cấp cho người học kiến thức và rèn luyện kỹ năng sử dụng các phần mềm thông dụng trong công tác văn phòng như: soạn thảo văn bản với Microsoft Word, tính toán và phân tích dữ liệu nâng cao với Microsoft Excel, thiết kế và xây dựng bài trình chiếu với Microsoft PowerPoint. Bên cạnh đó, học phần hỗ trợ sinh viên kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin hiệu quả vào học tập và cuộc sống.

5.16. KT213007, Khởi nghiệp, 02TC (1.5/0.5)

Học phần Khởi nghiệp cung cấp những kiến thức nhằm giúp người học biết cách chuẩn bị những điều kiện cần và đủ để tạo lập và điều hành thành công một doanh nghiệp mới. Học phần cũng đồng thời trang bị những kỹ năng để người học có thể xây dựng được một kế hoạch hành động cho ý tưởng kinh doanh, thực thi kế hoạch và điều chỉnh cho phù hợp với những thay đổi của môi trường kinh doanh. Ngoài ra học phần còn nhằm nâng cao nhận thức về trách nhiệm của một doanh nhân đối với sự phát triển nền kinh tế của đất nước, đối với khách hàng mà doanh nghiệp phục vụ và với cả cộng đồng dân cư thuộc địa bàn hoạt động của doanh nghiệp. Đây là học phần sử dụng kiến thức tổng hợp từ nhiều môn như Quản trị điều hành, Quản trị tài chính, Quản trị marketing... tuy nhiên học phần được thiết kế gọn nhẹ, có phần kiến thức cơ bản để sinh viên các ngành khác có thể học tập học phần này.

5.17. KT212202, Kỹ năng mềm, 02TC (2.0/0.0)

Học phần kỹ năng mềm được xếp là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo đại học của tất cả các ngành tại Trường Đại học Tây Nguyên. Học phần này có vị trí quan trọng trong việc hình thành cho sinh viên những kỹ năng mềm cơ bản để thích ứng với xu thế phát triển chung của thời đại.

Học phần bao gồm kiến thức về các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, kỹ năng xác lập mục tiêu và làm việc nhóm, kỹ năng tư duy tích cực và sáng và kỹ năng tổ chức công việc và quản lý thời gian. Từ những kiến thức được cung cấp, sinh viên sẽ hình thành và vận dụng được một cách linh hoạt những kỹ năng mềm này vào trong thực tiễn học tập và cuộc sống, giúp sinh viên trở nên năng động hơn, góp phần đáp ứng được yêu cầu của các đơn vị sử dụng lao động. Với những kiến thức và kỹ năng mềm được rèn luyện trong học phần, sinh viên còn có thể vận dụng sáng tạo nhằm hỗ trợ cho việc học tập các học phần khác trong chương trình đào tạo của ngành.

5.18. NL211702, Pháp luật Việt Nam đại cương, 02TC (2.0/0.0)

Học phần Pháp luật Việt Nam đại cương trang bị cho sinh viên các ngành những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật; về các ngành luật quan trọng, nền tảng trong hệ thống pháp luật Việt Nam và vận dụng kiến thức đã học xử lý các vấn đề liên quan đến pháp luật trong học tập, công việc và đời sống.

Các nội dung cụ thể bao gồm: Những vấn đề cơ bản về nhà nước; - Những vấn đề cơ bản về pháp luật; Quy phạm pháp luật và quan hệ pháp luật; Thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý; Một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam: Hiến pháp, Luật Dân sự, Luật Hình sự, Luật Hôn nhân và Gia đình, Luật Phòng, chống tham nhũng...

5.19. SP211001, Tiếng việt thực hành, 02TC (2.0/0.0)

Học phần Tiếng Việt thực hành trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về vấn đề tiếp nhận và tạo lập văn bản trong nhà trường, về vấn đề đặt câu, dùng từ và chính tả. Ngoài việc rèn luyện và nâng cao năng lực sử dụng tiếng Việt, để cung cấp cho người học một thứ công cụ vô cùng quan trọng để dễ dàng giao tiếp và lĩnh hội các tri thức khoa học, sách còn rèn luyện các kỹ năng sử dụng tiếng Việt tương ứng với những vấn đề lý thuyết đã trình bày như kỹ năng tiếp nhận và tạo lập văn bản, kỹ năng đặt câu, dùng từ và kỹ năng về chính tả. Mục tiêu quan trọng hơn nữa là giúp người học phát triển tư duy khoa học độc lập, tự học, tự nghiên cứu, rèn luyện ý thức cần cù, năng động, hăng say học tập nghiên cứu và tìm hiểu những cách nói và viết đúng trong thực tiễn giao tiếp; Bồi dưỡng cho người học thái độ yêu quý và giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, sử dụng chuẩn mực và sáng tạo tiếng Việt ở cả hai lĩnh vực giao tiếp là nói và viết. Học phần có kết cấu 4 chương: Rèn luyện kỹ năng tạo lập và tiếp nhận văn bản; Rèn luyện kỹ năng đặt câu; Rèn luyện kỹ năng dùng từ; Rèn luyện kỹ năng chính tả.

5.20. SP211014, Tâm lý học đại cương, 02TC (2.0/0.0)

Tâm lý học đại cương là môn học chung cung cấp những kiến thức cơ bản nhận dạng khoa học tâm lý và là tri thức nền tảng để tiếp thu các kiến thức tâm lý học liên ngành.

Kiến thức tâm lý học cần thiết cho mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và được giảng dạy trong các trường đại học thuộc nhiều nhóm ngành, nghề khác nhau. Nội dung của học phần gồm các khối kiến thức về các khái niệm cơ bản về tâm lý học như: Quan niệm về tâm lý; cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội của tâm lý người; sự hình thành và phát triển tâm lý, ý thức; các quá trình tâm lý như: Nhận thức cảm tính, nhận thức lý tính, trí nhớ, ngôn ngữ, sự học; nhân cách và sự hình thành nhân cách, tình cảm, ý chí của con người; hành vi, chuẩn mực hành vi, sự sai lệch hành vi cá nhân, sự sai lệch hành vi xã hội và cách khắc phục.

Học phần giúp sinh viên có kiến thức cơ bản để hiểu được tâm lý của chính bản thân mình và người khác, nhằm tạo ra sự hiểu biết nhất định, cảm thông và sẻ chia, từ đó có sự thích ứng với hoàn cảnh, tình huống khác nhau.

Học phần này giúp sinh viên trang bị kiến thức cơ bản để hình thành năng lực trong giao tiếp, hoạt động, xây dựng các mối quan hệ, xây dựng hình thành tình cảm, nhân cách từ đó có ý thức tốt và vận dụng tích cực vào thực tiễn.

5.21. SP211006, Xã hội học đại cương, 02TC (2.0/0.0)

Xã hội học đại cương là học phần thuộc khối kiến thức khoa học xã hội trong nội dung kiến thức giáo dục đại cương.

Học phần này gồm có các nội dung cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và có hệ thống về tri thức xã hội học, bao gồm: đối tượng, nhiệm vụ, chức năng nghiên cứu xã hội học; đặc trưng trong tiếp cận xã hội học; lịch sử hình thành xã hội học và một số mô hình lý thuyết; một số chủ đề nghiên cứu của xã hội học: cơ cấu xã hội; hành động xã hội và tương tác xã hội; cá nhân và xã hội; bất bình đẳng và phân tầng xã hội, sự điều tiết của xã hội, chuyển biến xã hội; phương pháp nghiên cứu xã hội học.

5.22. FL211011, Tiếng anh 1, 03TC (3.0/0.0)

Tiếng Anh 1 là học phần đầu tiên trong bốn học phần tiếng Anh để phát triển kỹ năng nghe, nói, đọc và viết tiếng Anh cho sinh viên không chuyên ngữ trường đại học Tây Nguyên.

Học phần tiếng Anh 1 giúp sinh viên tích lũy từ vựng và các cấu trúc tiếng Anh, đồng thời phát triển bốn kỹ năng tiếng Anh về những chủ đề đơn giản, quen thuộc hàng ngày, được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản (như các thông tin về các nước trên thế giới, địa điểm du lịch, các hoạt động hàng ngày, gia đình, tính cách con người, đồ ăn và thức uống, công việc, đồ vật trong nhà và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu); từ đó có thể phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh ở các học phần tiếng Anh 2, 3, 4 sau này.

5.23. FL211012, Tiếng anh 2, 03TC (3.0/0.0)

Tiếng Anh 2 là học phần thứ hai trong bốn học phần tiếng Anh nhằm giúp sinh viên tích lũy và phát triển kiến thức về cấu trúc câu, ngữ pháp, từ vựng, và phát âm, lòng ghép trong bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh cho sinh viên không chuyên ngữ của trường Đại học Tây Nguyên.

Học phần tiếng Anh 2 giới thiệu và hướng dẫn thực hành các chức năng ngôn ngữ cần thiết để sinh viên có kiến thức về những phong cách giao tiếp khác nhau, từ đó có thể phát triển bốn kỹ năng tiếng ở cấp độ cao hơn.

Ngoài ra, học phần tiếng Anh 2 còn cung cấp cho sinh viên kiến thức về đất nước và con người của một số quốc gia nói tiếng Anh.

5.24. FL211013, Tiếng anh 3, 03TC (3.0/0.0)

Tiếng Anh 3 là học phần thứ ba trong bốn học phần tiếng Anh để phát triển kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh cho sinh viên không chuyên ngữ của trường đại học Tây Nguyên.

Học phần tiếng Anh 3 giúp sinh viên phát triển bốn kỹ năng tiếng Anh từ việc nghe những đoạn hội thoại hoặc thông báo về các chủ đề quen thuộc, mô tả kinh nghiệm bản thân hoặc mô tả đơn giản về các chủ đề quen thuộc, trình bày những bài thuyết trình đơn giản, đọc các văn bản chứa đựng thông tin rõ ràng về các chủ đề quen thuộc, viết các bài luận đơn giản, ngắn gọn... bằng tiếng Anh; giới thiệu, hướng dẫn các chức năng ngôn ngữ cần thiết để sinh viên hiểu được các phong cách giao tiếp khác nhau từ đó có thể phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, kỹ viết tiếng Anh ở cấp độ cao hơn.

Ngoài ra, học phần tiếng Anh 3 giúp sinh viên tích lũy từ vựng, cấu trúc tiếng Anh và cung cấp cho sinh viên kiến thức về đất nước và con người của một số quốc gia nói tiếng Anh.

5.25. FL211014, Tiếng anh 4, 03TC (3.0/0.0)

Tiếng Anh 4 là học phần cuối cùng trong bốn học phần tiếng Anh nhằm giúp sinh viên tích lũy và phát triển kiến thức về cấu trúc câu, ngữ pháp, từ vựng, và lòng ghép trong bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh cho sinh viên không chuyên ngữ của trường ĐHTN.

Học phần tiếng Anh 4 giúp sinh viên phát triển bốn kỹ năng tiếng Anh từ việc nghe những đoạn hội thoại, đọc thoại hoặc thông báo về các chủ đề quen thuộc, mô tả kinh nghiệm bản thân hoặc mô tả tranh về các chủ đề quen thuộc, trình bày những bài thuyết trình, đọc các văn bản chứa đựng thông tin rõ ràng về các chủ đề quen thuộc, viết thư tín và các bài luận bằng tiếng Anh; giới thiệu, hướng dẫn các chức năng ngôn ngữ cần thiết để sinh viên hiểu được các phong cách giao tiếp khác nhau từ đó có thể phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh ở cấp độ cao hơn.

Ngoài ra, học phần tiếng Anh 4 giúp sinh viên tích lũy từ vựng, cấu trúc tiếng Anh và cung cấp cho sinh viên kiến thức về đất nước và con người của một số quốc gia nói tiếng Anh.

5.26. SP211101, Ngữ âm Tiếng việt, 03TC (3.0/0.0)

Học phần Ngữ âm tiếng Việt cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về ngữ âm tiếng Việt: chính âm và chính tả tiếng Việt (bao gồm các quan niệm về chính âm, lí do ra đời chính âm, sự phân vùng phương ngữ trong tiếng Việt, hiện tượng lệch chuẩn ngữ âm và cách khắc phục; khái niệm chính tả và một số quy định về chuẩn hóa chính tả hiện nay), âm tiết tiếng Việt (phân tích các khái niệm âm tiết, đặc điểm của âm tiết và cách phân loại các âm tiết), âm vị tiếng Việt (bao gồm hệ thống kí hiệu âm vị tiếng Việt và miêu tả âm vị tiếng Việt).

Đồng thời, môn học cũng trang bị cho người học kĩ năng và phương pháp phân tích cấu trúc âm thanh của từng âm tiết trong tiếng Việt, luyện chính âm, luyện đọc, ... Với kiến thức học được, người có thể vận dụng vào thực tiễn để học tiếng Việt có hiệu quả.

5.27. SP211102, Từ vựng ngữ nghĩa Tiếng việt, 03TC (3.0/0.0)

Học phần Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt thuộc khối kiến thức chuyên sâu về tiếng Việt. Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức lý thuyết nền tảng của từ vựng – ngữ nghĩa nói chung. Trong đó, chú trọng những vấn đề từ vựng ngữ nghĩa của tiếng Việt với những mối liên hệ, tương tác và phạm trù phức tạp của nó. Qua đó, rèn luyện kĩ năng phân tích các hiện tượng từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt và năng lực vận dụng chúng trong lĩnh vực nghiên cứu ngôn ngữ và giao tiếp.

5.28. SP211103, Ngữ pháp Tiếng việt, 03TC (3.0/0.0)

Học phần Ngữ pháp tiếng Việt trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, ngữ pháp học, từ pháp học, cú pháp học và ngữ pháp học văn bản. Ngoài ra, học phần còn giúp người học rèn luyện khả năng dùng từ, câu đúng ngữ pháp tiếng Việt.

5.29. SP211104, Phong cách học Tiếng Việt, 03TC (3.0/0.0)

Học phần Phong cách học tiếng Việt thuộc khối kiến thức chuyên sâu về tiếng Việt. Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về phong cách học (lịch sử nghiên cứu phong cách học, đối tượng, nhiệm vụ, mục đích, phương pháp nghiên cứu...), cách phân chia các phong cách chức năng trong ngôn ngữ nói chung và trong tiếng Việt nói riêng (cơ sở phân chia, các tiêu chí phân chia), hoạt động của các phong cách chức năng (PCCN) trong tiếng Việt (phong cách khẩu ngữ, phong cách hành chính, phong cách báo chí, phong cách khoa học...), giá trị phong cách của các đơn vị ngôn ngữ trong tiếng Việt nói riêng, các biện pháp tu từ trong tiếng Việt. Đồng thời học phần cũng trang bị cho SV các kỹ năng và phương pháp phân tích văn bản thuộc một phong cách chức năng nhất định. Với các kiến thức học được, SV có thể vận dụng vào thực tiễn nghiên cứu, giảng dạy, học tập tiếng Việt và ngoại ngữ.

5.30. SP211032, Thể dục cơ bản và Điền kinh, 01TC (0.0/1.0)

Học phần Thể dục cơ bản và Điền kinh là học phần bắt buộc cho sinh viên trong chương trình đào tạo hệ Đại học của Trường Đại học Tây Nguyên.

Học phần trang bị cho sinh viên các tư thế, động tác cơ bản Thể dục cơ bản và Điền kinh.

5.31. SP211033, Bóng chuyền cơ bản, 01TC (0.0/1.0)

Bóng chuyền là học phần tự chọn được đông đảo sinh viên yêu thích và tập luyện, tập luyện, vui chơi ngoại khóa. Học phần trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức khoa học cơ bản về bóng chuyền.

Tập luyện Bóng chuyền giúp cho cơ thể người tập có một sức khỏe tốt hơn, tinh thần lạc quan để thực hiện tốt các công việc được tốt hơn. Bóng chuyền giúp người học phải di chuyển và hoạt động liên tục nên nó sẽ giúp bạn có được một cơ thể dẻo dai.

5.32. SP211034, Bơi lội cơ bản, 01TC (0.0/1.0)

Bơi lội là học phần tự chọn được đông đảo sinh viên yêu thích và tập luyện, tập luyện bơi lội một cách có hệ thống và khoa học giúp cho cơ thể người tập có một sức khỏe tốt hơn, tinh thần lạc quan để tiến hành thực hiện tốt các công việc khác.

Học phần trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức và cách thực hiện một số động tác hỗ trợ kỹ thuật, phát triển thể lực và kỹ thuật bơi ếch.

Thực hiện cơ bản đúng kỹ thuật kiểu bơi ếch; Vận dụng được những hiểu biết về luật và tập luyện, phát triển thể lực chung, phục vụ cuộc sống, phòng tránh tai nạn sông nước. Ngoài ra Học phần học còn góp phần giáo dục, rèn luyện các phẩm chất đạo đức, ý chí, tác phong ... tạo điều kiện thuận lợi cho việc tập luyện trong các Học phần thể thao khác.

5.33. SP211035, Cầu lông cơ bản, 01TC (0.0/1.0)

Cầu lông là một trong những học phần tự chọn được đông đảo sinh viên yêu thích và tập luyện. Tập luyện cầu lông có tác dụng làm phát triển và hoàn thiện hệ vận động trong đó bao gồm các hệ cơ, hệ xương, hệ thần kinh; đồng thời phát triển tương ứng các hệ thống cơ quan khác của cơ thể như hệ hô hấp, hệ tuần hoàn... Cùng với hệ phát triển các hệ thống cơ quan của cơ thể là sự phát triển các tổ chức vận động thể lực quan trọng của con người như: sức mạnh, sức nhanh, sức bền, khả năng phối hợp vận động.

Học phần trang bị cho sinh viên một số động tác, kỹ năng cơ bản cầu lông, phát triển nâng cao thể lực của sinh viên nhằm đáp ứng mục tiêu về giáo dục, đào tạo sinh viên phát triển toàn diện, mang lại hiệu quả cao trong nhiệm vụ tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất cho thế hệ trẻ.

Ngoài ra, tập luyện cầu lông góp phần tích cực hoàn thiện về nhân cách, rèn luyện các phẩm chất đạo đức, ý chí, tác phong, tính tự tin, lòng quyết tâm... Tập luyện và thi đấu cầu lông còn có tác dụng tăng cường tinh đoàn kết, hữu nghị sự hiểu biết lẫn nhau giữa con người với con người, giữa các dân tộc và các quốc gia khác nhau trên thế giới.

5.34. SP211042, Bóng bàn cơ bản, 01TC (0.0/1.0)

Bóng bàn là một Học phần thể thao tương đối phát triển ở nước ta. Trong kế hoạch đào tạo của nhà trường, học phần bóng bàn là một trong những học phần cơ bản đối với chuyên ngành Giáo dục Thể chất dành cho sinh viên.

Học phần trang bị cho sinh viên những nguyên lý chung, lý luận về kỹ, chiến thuật bóng bàn. Nắm vững phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài. Thực hiện thuần thục một số kỹ thuật cơ bản, có khả năng thực hiện động tác đẹp, chính xác, trình độ căn bản tốt.

5.35. SP211036, Thể dục nhịp điệu cơ bản, 01TC (0.0/1.0)

Bài tập Thể dục Aerobic phải mang tính liên tục, sự mềm dẻo, sức mạnh cũng như việc sử dụng 7 bước cơ bản với mức độ hoàn hảo cao cũng như việc thực hiện không sai sót nhóm động tác có độ khó.

Bài tập của Thể dục Aerobic là khả năng thực hiện liên tiếp những cấu trúc có cường độ cao và phức tạp kết hợp với âm nhạc mà nguồn gốc là khiêu vũ cổ điển. Mục đích chính của Học phần khiêu vũ cổ điển này là nhằm cải thiện sức bền tim mạch và nâng cao sức khỏe.

Thể dục Aerobic không chỉ là một Học phần nhằm huấn luyện thể lực cho cộng đồng người dân từ cuối những năm 80 mà nó còn là một Học phần thể thao mang tính thi đấu cao hàng đầu. Aerobic trình diễn những di chuyển sống động, sức mạnh mềm dẻo, sự phối hợp vận động và kết hợp âm nhạc trong một bài tập kéo dài dưới 2 phút.

5.36. SP211037, TAEKWONDO cơ bản, 01TC (0.0/1.0)

Cũng như các Học phần thể thao khác, Taekwondo là Học phần thể thao thi đấu đối kháng cá nhân trực tiếp giữa 2 đấu thủ, được thực hiện với khối lượng và cường độ cao luôn biến động trong thời gian dài, ra đòn liên tục, tập trung cao, phán đoán nhanh, vận dụng hầu hết các cơ quan trong cơ thể.

5.37. SP211038, Bóng đá cơ bản, 01TC (0.0/1.0)

Bóng đá là học phần tự chọn được đông đảo sinh viên yêu thích và tập luyện, tập luyện bóng đá một cách có hệ thống và khoa học giúp cho cơ thể người tập có một sức khỏe tốt hơn, tinh thần lạc quan đem lại cho người học nhiều lợi ích thiết thực cả về thể chất lẫn tinh thần.

Học phần trang bị cho sinh viên nắm được một số động tác, kỹ năng cơ bản bóng đá, phát triển nâng cao thể lực của sinh viên nhằm đáp ứng mục tiêu về giáo dục, đào tạo sinh viên phát triển toàn diện, mang lại hiệu quả cao trong nhiệm vụ tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất cho thế hệ trẻ.

Ngoài ra tập luyện bóng đá góp phần giáo dục, rèn luyện các phẩm chất đạo đức, ý chí, tác phong ... tạo điều kiện thuận lợi cho việc tập luyện trong các Học phần thể thao khác để nâng cao thể chất cho sinh viên.

5.38. SP211043, Bóng rổ cơ bản, 01TC (0.0/1.0)

Bóng rổ là học phần tự chọn được đông đảo sinh viên yêu thích và tập luyện, tập luyện, vui chơi ngoại khóa.

Học phần trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức khoa học cơ bản về Học phần bóng rổ. Tập luyện Bóng rổ giúp cho cơ thể người tập có một sức khỏe tốt hơn, tinh thần lạc quan để thực hiện tốt các công việc được tốt hơn. Bóng rổ giúp người học phải di chuyển và hoạt động liên tục nên nó sẽ giúp bạn có được một cơ thể dẻo dai.

5.39. SP211039, Cờ vua 1, 01TC (0.0/1.0)

Cờ vua là trò chơi quốc tế và là Học phần thể thao trí tuệ cho 2 người chơi. Ngày nay, Cờ vua là một trong những trò chơi phổ biến nhất thế giới với hàng triệu người tại nhà riêng, trong câu lạc bộ, trực tuyến, từ xa và trong các giải. Việc học tập, chơi Cờ vua được coi là một cách để rèn luyện tư duy và bản lĩnh có tác dụng tốt đối với sức khỏe phát triển thể lực toàn diện, tạo tiền đề để học tập các Học phần thể thao khác. Chơi Cờ vua chính là góp phần xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa.

5.40. SP211040, Cờ vua 2, 01TC (0.0/1.0)

Cờ vua là trò chơi quốc tế và là Học phần thể thao trí tuệ cho 2 người chơi. Ngày nay, Cờ vua là một trong những trò chơi phổ biến nhất thế giới với hàng triệu người tại nhà riêng, trong câu lạc bộ, trực tuyến, từ xa và trong các giải. Việc học tập, chơi Cờ vua được coi là một cách để rèn luyện tư duy và bản lĩnh có tác dụng tốt đối với sức khỏe phát triển thể lực toàn diện, tạo tiền đề để học tập các Học phần thể thao khác. Chơi Cờ vua chính là góp phần xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa.

5.41. SP211041, Cờ vua 3, 01TC (0.0/1.0)

Cờ vua là trò chơi quốc tế và là Học phần thể thao trí tuệ cho 2 người chơi. Ngày nay, Cờ vua là một trong những trò chơi phổ biến nhất thế giới với hàng triệu người tại nhà riêng, trong câu lạc bộ, trực tuyến, từ xa và trong các giải. Việc học tập, chơi Cờ vua được coi là một cách để rèn luyện tư duy và bản lĩnh có tác dụng tốt đối với sức khỏe phát triển thể lực toàn diện, tạo tiền đề để học tập các Học phần thể thao khác. Chơi Cờ vua chính là góp phần xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa.

5.42. QP211011, Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam, 03TC (3.0/0.0)

Học phần cung cấp cơ sở lý luận về đường lối quân sự và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam, bao gồm: Đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu môn học; Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh và đối ngoại; nội dung cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kỳ; Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia trong tình hình mới; Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên và động viên quốc phòng; Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; Những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự an toàn xã hội. Học phần này là những kiến thức lý luận cơ bản tiền đề, làm cơ sở để vận dụng học những học phần khác.

5.43. QP211006, Công tác quốc phòng và an ninh, 02TC (2.0/0.0)

Học phần đề cập những nội dung cơ bản về nhiệm vụ công tác quốc phòng và an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: Phòng chống chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam; Một số vấn đề cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông; Phòng, chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác; An toàn thông tin và phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng; An ninh phi truyền thống và đấu tranh phòng chống các đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam.

5.44. QP211012, Quân sự chung, 01TC (0.7/0.3)

Giáo dục quốc phòng và an ninh cho học sinh, sinh viên trong các trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học là môn học chính khóa.

Học phần Quân sự chung là một nội dung trong chương trình môn học, nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về: Chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, trong tuần; các chế độ nề nếp chính quy, cách sắp xếp, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại khi học tập môn học giáo dục quốc phòng và an ninh tại trung tâm; điều lệnh đội ngũ; bản đồ, địa hình quân sự; phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao; hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong Quân đội nhân dân Việt Nam. Học phần giành thời gian giới thiệu 3 môn quân sự phối hợp để sinh viên tham gia hội thao điền kinh, thể thao quốc phòng.

5.45. QP211013, Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật, 02TC (0.0/2.0)

Giáo dục quốc phòng và an ninh cho học sinh, sinh viên trong các trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học là môn học chính khóa.

Học phần Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật là một nội dung trong chương trình môn học. Học phần nhằm trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng cơ bản về: Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK; tính năng, cấu tạo và cách sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng; từng người trong chiến đấu tiến công, từng người trong chiến đấu phòng ngự; từng người làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới).

5.46. SP211105, Tiếng việt nâng cao, 02TC (2.0/1.0)

Học phần Tiếng Việt nâng cao là học phần dành cho sinh viên Lào. Trên cơ sở hệ thống lại nhằm củng cố những kiến thức cơ bản của tiếng Việt, học phần chú trọng cho người học rèn luyện, thực hành bài tập, liên hệ việc vận dụng tiếng Việt trong thực tế. Bên cạnh đó, học phần

còn chú trọng người học tìm hiểu sâu hơn một số hiện tượng thú vị trong tiếng Việt nhằm nâng cao năng lực, kỹ năng sử dụng tiếng Việt đồng thời giúp người học cảm nhận được cái hay, cái đẹp, sự thú vị của tiếng Việt. Qua đó, tạo động lực, niềm say mê, yêu thích và hứng thú với việc học tiếng Việt, góp phần cung cấp cho người học công cụ vô cùng quan trọng để giao tiếp bằng tiếng Việt và lĩnh hội các tri thức khoa học, khắc phục hiệu quả rào cản ngôn ngữ. Mục tiêu quan trọng hơn nữa đó là giúp người học phát triển tư duy khoa học độc lập, tự học, tự nghiên cứu, rèn luyện ý thức cần cù, năng động, hăng say học tập nghiên cứu và tìm hiểu những cách nói và viết đúng trong thực tiễn giao tiếp ở cả hai lĩnh vực giao tiếp là nói và viết. Học phần có kết cấu 4 chương: Từ tiếng Việt, Câu tiếng Việt, Quy tắc chính tả của tiếng Việt, Đoạn văn và văn bản tiếng Việt.

5.47. SP211106, Văn hóa Việt Nam, 03TC (2.5/0.5)

Cung cấp cho người học kiến thức tổng quan về văn hóa và văn hóa Việt Nam. Nội dung học phần bao gồm tổng quan về văn hóa; Điều kiện tự nhiên và xã hội chi phối sự hình thành văn hóa Việt Nam; Cơ sở hình thành và quá trình định hình bản sắc văn hóa truyền thống Việt Nam; Các vùng văn hóa Việt Nam; hệ thống và đặc trưng di sản văn hóa Việt Nam; những giao thoa, tiếp biến của văn hóa Việt Nam trong quá trình hội nhập toàn cầu hóa; Cơ sở để người học nhận diện giá trị, vai trò di sản văn hóa Việt Nam trong bối cảnh hội nhập và phát triển.

5.48. SP211106, Lịch sử Việt Nam, 03TC (3.0/0.0)

Lịch sử Việt Nam là học phần dành cho học sinh, sinh viên người nước ngoài. Đây là học phần thuộc khối kiến thức khoa học xã hội trong nội dung kiến thức giáo dục đại cương.

Học phần Lịch sử Việt Nam cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và có hệ thống các giai đoạn phát triển của Lịch sử Việt Nam từ thời nguyên thủy đến thời đại dựng nước, thời Bắc thuộc, thời phong kiến, thời cận đại và từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay; giúp người học có được những hiểu biết cơ bản về lịch sử và văn hóa Việt Nam. Học phần còn trang bị cho sinh viên kỹ năng tư duy lịch sử, kỹ năng thực hành lịch sử.

5.49. NL212715, Thổ nhưỡng, 03TC (2.0/1.0)

Thổ nhưỡng học là môn khoa học nghiên cứu đất trồng. Đây là một môn khoa học cơ sở nhằm trang bị cho học viên kiến thức về nguồn gốc hình thành đất, quy luật phân bố các loại trên địa cầu, những đặc tính về hình thái, lý học, hoá học và sinh học đất cùng với phương hướng sử dụng, cải tạo và bảo vệ nhằm nâng cao độ phì đất để cây trồng đạt năng suất cao và ổn định.

Để học tốt môn Thổ nhưỡng học cần có những kiến thức nhất định về thực vật, vi sinh vật, sinh lý, toán, lý và nhất là hoá học. Mặt khác, trên cơ sở đã học môn Thổ nhưỡng sinh viên sẽ có điều kiện học tốt các môn chuyên môn có liên quan như nông hoá, đánh giá đất, định giá đất, quy hoạch và sử dụng đất đai...

5.50. NL212503, Đánh giá tác động môi trường, 02TC (1.5/0.5)

Học phần “Đánh giá tác động môi trường” được thể hiện trong 4 chương, Chương 1 cung cấp cho sinh viên ngành Quản lý đất đai những kiến thức cơ bản trong lĩnh vực môi trường, khái niệm và thuật ngữ cơ bản được sử dụng trong ĐTM; tiến trình cơ bản nhất của một quá trình đánh giá tác động môi trường hay trình tự thực hiện một lược duyệt, ĐTM sơ bộ hay ĐTM chi tiết được trình bày tại Chương 2; các phương pháp thông dụng được sử dụng trong ĐTM tại Chương 3; và mẫu đề cương ĐTM và một số ĐTM được thực hiện ở Việt Nam thể hiện tại Chương 4. Sinh viên sẽ thực hành theo đúng trình tự của một báo cáo đánh giá tác động môi trường liên quan đến quy hoạch sử dụng đất hoặc đền bù giải phóng mặt bằng xây dựng khu công nghiệp...

5.51. NL212504, Đánh giá đất đai, 03TC (2.0/1.0)

Đánh giá đất đai là quá trình so sánh đối chiếu những đặc điểm tính chất của đất đai LMU với yêu cầu sử dụng đất đai LUR cần phải có, qua đó xác định được hạng của đất đai làm cơ sở cho quy hoạch-kế hoạch, định giá,... sử dụng đất. Vì thế vị trí môn học như chiếc cầu nối giữa các môn học cơ sở với các môn học chuyên ngành Quản lý đất đai. Muốn sử dụng đất hiệu quả thì phải đánh giá đất đai mới hiểu được đặc điểm, tính chất của đất đai thích hợp với loại cây trồng nào mà quy hoạch sử dụng hợp lý trên cơ sở phân hạng mức độ thích hợp ưu tiên của từng loại sử dụng đất. Vì vậy, môn học này gắn liền với môi trường hoạt động là đất và tác động khai

thác sử dụng đất hợp lý để đáp ứng yêu cầu của cây trồng để có môi trường thuận lợi cho cây trồng, tạo ra nông sản có năng suất và chất lượng cao góp phần phát triển kinh tế - xã hội và sản xuất bền vững.

5.52. NL212506, Trắc địa 1 03TC (2.0/1.0)

Trắc địa 1 là học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo ngành quản lý đất đai. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về mặt tham chiếu Geoid, Ellipsoid trái đất, định hướng đường thẳng, hai bài toán cơ bản trong trắc địa; Đo vẽ bản đồ: đo khoảng cách, đo cao và đo góc; Các loại sai số trong đo đạc, áp dụng các công thức tính toán sai số trong đo đạc và tính toán diện tích các thửa đất trên bản đồ và ngoài thực địa. Trong đó học phần chú trọng rèn luyện kỹ năng đo đạc và tính toán xử lý số liệu đo đạc của sinh viên.

Học phần Trắc địa 1 có quan hệ chặt chẽ với học phần Trắc địa 2, Bản đồ học, Trắc địa ảnh viễn thám và Hệ thống thông tin địa lý để hoàn thiện khối kiến thức trắc địa – bản đồ phục vụ học tập các học phần chuyên ngành xây dựng thành lập bản đồ.

5.53. NL212508, Trắc địa 2, 03TC (2.0/1.0)

Trắc địa 2 là học phần thuộc khối kiến thức cơ sở trong chương trình đào tạo ngành quản lý đất đai. Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về lưới khống chế mặt bằng, lưới khống chế độ cao trong trắc địa và kỹ năng xây dựng, đo vẽ và bình sai lưới khống chế, đo vẽ chi tiết thành lập bản đồ và sử dụng bản đồ ngoài thực địa. Học phần Trắc địa 2 có quan hệ chặt chẽ với học phần Trắc địa 1, Bản đồ học, Trắc địa ảnh viễn thám và Hệ thống thông tin địa lý để hoàn thiện khối kiến thức trắc địa – bản đồ phục vụ học tập các học phần chuyên ngành xây dựng thành lập bản đồ.

5.54. NL212517, Trắc địa ảnh viễn thám, 02TC (1.5/0.5)

Học phần “Trắc địa ảnh viễn thám” cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về ảnh máy bay, ảnh vệ tinh và các phương pháp đo đạc trên hai loại ảnh này. Sau khi tìm hiểu học phần Trắc địa ảnh viễn thám, sinh viên nhận thức thêm một phương pháp đo đạc các đối tượng tự nhiên một cách gián tiếp thông qua ảnh ngoài phương pháp đo đạc trực tiếp ngoài thực địa bằng máy kinh vĩ. Học phần gồm 5 chương, trước mỗi chương có đề ra mục tiêu và sau đó là câu hỏi ôn tập để sinh viên có thể nắm bắt tốt hơn kiến thức của từng chương, cụ thể với Chương I tổng quan về phương pháp đo ảnh; Chương II trình bày cơ sở toán học của phương pháp đo ảnh; Chương III thể hiện những tính chất hình học cơ bản của ảnh đo trong chụp ảnh hàng không; Chương IV giải thích nguyên lý nhìn và đo ảnh lập thể; và Chương V vận dụng các kiến thức để có thể đoán đọc điều về ảnh viễn thám phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về đất đai.

5.55. NL212507, Bản đồ học, 02TC (1.5/0.5)

Bản đồ học là học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo ngành quản lý đất đai. Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về bản đồ: khái niệm, phân loại, vai trò, tính chất, các yếu tố trên bản đồ, hệ tọa độ trên bản đồ; Kiến thức về ngôn ngữ bản đồ: chữ viết, ký hiệu, màu sắc trên bản đồ, phân loại, nội dung, các phương pháp thể hiện nội dung trên bản đồ chuyên đề, quy trình thành lập bản đồ chuyên đề. Học phần Bản đồ học có quan hệ chặt chẽ với học phần Trắc địa 1, Trắc địa 2, Bản đồ học, Trắc địa ảnh viễn thám và Hệ thống thông tin địa lý để hoàn thiện khối kiến thức trắc địa – bản đồ phục vụ học tập các học phần chuyên ngành xây dựng thành lập bản đồ.

5.56. NL212511, Hệ thống thông tin địa lý, 03TC (2.0/1.0)

Học phần Hệ thống thông tin địa lý là học phần cơ sở ngành cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Hệ thống thông tin địa lý làm cơ sở để sinh viên tiếp thu các học phần chuyên ngành. Học phần này cung cấp một số khái niệm cơ bản về hệ thống, về cơ sở toán học của bản đồ như phép chiếu, các hệ thống tọa độ, về cấu trúc dữ liệu, về công tác xây dựng, khai thác, sử dụng Hệ thống thông tin địa lý, đồng thời rèn luyện cho sinh viên về thái độ làm việc sau khi ra trường giúp sinh viên thực hiện tốt nhiệm vụ, chức năng của một cán bộ quản lý về lĩnh vực đất đai. Học phần này được học song hành với học phần Đánh giá đất đai. Học phần gồm 7 chương, trước mỗi chương có đề ra mục tiêu và sau đó là câu hỏi ôn tập để sinh viên có thể nắm bắt được tốt hơn nội dung học phần. Cụ thể: Chương 1: Tổng quan về hệ thống thông tin địa lý; Chương 2. Một số khái niệm cơ bản về hệ thống tham chiếu không gian; Chương 3: Cấu trúc dữ

liệu của GIS; Chương 4: Xây dựng cơ sở dữ liệu Hệ thống thông tin địa lý; Chương 5. Mô hình số độ cao (DEM); Chương 6: Phân tích dữ liệu trong GIS; Chương 7: GIS và INTERNET.

5.57. NL213526, Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội, 02TC (1.5/0.5)

Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH là một trong những học phần chuyên ngành của ngành Quản lý đất đai. Học phần gồm những kiến thức về khái niệm quy hoạch và quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; vai trò và nhiệm vụ của quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quan điểm cơ bản của quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; nguyên tắc lập quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; căn cứ của quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; yêu cầu của quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; mối quan hệ giữa quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội với một số loại hình quy hoạch khác; nội dung của quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH; căn cứ, nội dung và trình tự lập quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH các cấp và các ngành, lĩnh vực; thẩm quyền thẩm định, phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH, công tác quản lý quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH. Đây là học phần làm nền tảng để SV ngành Quản lý đất đai học các học phần tiếp theo đó là Quy hoạch sử dụng đất, Quy hoạch sử dụng đất đô thị và điểm dân cư nông thôn, Quy hoạch và lập dự án phát triển nông thôn.

5.58. NL212617, Quản lý hành chính nhà nước về đất đai, 03TC (2.0/1.0)

Học phần “Quản lý hành chính Nhà nước về đất đai” có mục đích không chỉ cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngành học, những quy định của Nhà nước trong công tác quản lý đất đai mà còn rèn luyện cho sinh viên về thái độ làm việc sau khi ra trường, thực hiện tốt nhiệm vụ, chức năng của một cán bộ quản lý về lĩnh vực đất đai với hy vọng đặt một nền tảng về lý tưởng sống để phục vụ xã hội ngày càng tốt đẹp và văn minh. Học phần gồm 5 chương, trước mỗi chương có đề ra mục tiêu và sau đó là câu hỏi ôn tập để sinh viên có thể nắm bắt được tốt hơn nội dung môn học, cụ thể, chương 1 sẽ tổng quan về quản lý hành chính Nhà nước về đất đai; chương 2 giới thiệu bộ máy quản lý hành chính Nhà nước về đất đai; chương 3 hướng dẫn kỹ thuật soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật; chương 4 trình bày chi tiết 15 nội dung quản lý hành chính Nhà nước về đất đai; và chương 5 sơ lược những quy định trong quản lý và sử dụng một số loại đất.

5.59. NL213518, Quy hoạch sử dụng đất, 03TC (2.0/1.0)

Môn học Quy hoạch sử dụng đất trong chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai làm cơ sở hỗ trợ kiến thức cho các môn học: Quy hoạch phát triển nông thôn, quy hoạch cảnh quan, quy hoạch đô thị và điểm dân cư nông thôn, cung cấp cho sinh viên khả năng xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất đối với một địa phương cụ thể. Học phần gồm 5 chương, trước mỗi chương có đề ra mục tiêu và sau đó là câu hỏi ôn tập để sinh viên có thể nắm bắt được tốt hơn nội dung môn học, cụ thể, chương 1, 2 cung cấp kiến thức cho sinh viên về cơ sở lý luận của quy hoạch sử dụng đất; chương 3 giới thiệu hệ thống quy hoạch sử dụng đất của Việt Nam theo luật đất đai hiện hành; chương 4 hướng dẫn sinh viên quy trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp, ngành; chương 5 hướng dẫn kỹ năng xác định nhu cầu

5.60. NL213722, Quy hoạch và lập dự án phát triển nông thôn, 02TC (1.5/0.5)

Môn học Quy hoạch và lập dự án phát triển nông thôn trong chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai làm cơ sở hỗ trợ kiến thức cho các môn học: quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô thị và điểm dân cư nông thôn; cung cấp cho sinh viên khả năng xây dựng phương án quy hoạch phát triển và lập dự án phát triển nông thôn đối với một địa phương cụ thể. Học phần gồm 5 chương, trước mỗi chương có đề ra mục tiêu và sau đó là câu hỏi ôn tập để sinh viên có thể nắm bắt được tốt hơn nội dung môn học, cụ thể, chương 1, 2 cung cấp kiến thức cho sinh viên về cơ sở lý luận của quy hoạch phát triển nông thôn; chương 3 cung cấp cho sinh viên kỹ năng lập quy hoạch phát triển nông thôn; chương 4 hướng dẫn sinh viên các bước tiến hành lập dự án.

5.61. NL213552, Quy hoạch đô thị và điểm dân cư nông thôn, 02TC (1.5/0.5)

Môn học Quy hoạch đô thị và điểm dân cư nông thôn trong chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai làm cơ sở hỗ trợ kiến thức cho các môn học: quy hoạch cảnh quan; cung cấp cho sinh viên khả năng xây dựng phương án quy hoạch đô thị và điểm dân cư nông thôn đối với một địa phương cụ thể. Học phần gồm 5 chương, trước mỗi chương có đề ra mục tiêu và sau đó là câu hỏi ôn tập để sinh viên có thể nắm bắt được tốt hơn nội dung môn học, cụ thể, chương 1 cung

cấp kiến thức cho sinh viên về cơ sở lý luận của quy hoạch điểm dân cư; chương 2 cung cấp cho sinh viên cơ sở lý luận quy hoạch đô thị; chương 3 hướng dẫn sinh viên quy hoạch định hướng không gian và quy hoạch chi tiết đô thị; chương 4 cung cấp cho sinh viên cơ sở lý luận của quy hoạch điểm dân cư nông thôn.; chương 5 hướng dẫn kỹ năng quy hoạch điểm dân cư nông thôn cho sinh viên.

5.62. NL213510, Bản đồ địa chính, 03TC (2.0/1.0)

Học phần Bản đồ địa chính cung cấp cho sinh viên những kiến thức về bản đồ địa chính-tờ bản đồ quan trọng nhất trong ngành quản lý đất đai, những quy định của Nhà nước trong công tác đo đạc, thành lập, sử dụng, khai thác và bảo quản Bản đồ địa chính đồng thời rèn luyện cho sinh viên về thái độ làm việc sau khi ra trường giúp sinh viên thực hiện tốt nhiệm vụ, chức năng của một cán bộ quản lý về lĩnh vực đất đai. Học phần này được học sau học phần bản đồ học. Học phần gồm 6 chương, trước mỗi chương có đề ra mục tiêu và sau đó là câu hỏi ôn tập để sinh viên có thể nắm bắt được tốt hơn nội dung học phần. Cụ thể: Chương 1. Khái quát về địa chính và bản đồ địa chính; Chương 2. Cơ sở toán học của bản đồ địa chính; Chương 3. Quy trình công nghệ thành lập bản đồ địa chính; Chương 4. Trình bày bản đồ địa chính; Chương 5. Chuẩn hóa bản đồ địa chính; Chương 6. Sử dụng, cập nhật chỉnh lý và bảo quản bản đồ địa chính.

5.63. NL213521, Đăng ký thống kê đất đai, 02TC (1.5/0.5)

Học phần “Đăng ký thống kê đất đai” được giảng dạy cho sinh viên Đại học năm thứ 3 thuộc chuyên ngành Quản lý đất đai. Học phần cung cấp cho người học những vấn đề chung về đăng ký thống kê đất đai; Hệ thống đăng ký đất đai; Đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất; Thống kê, kiểm kê đất đai. Sau quá trình tìm hiểu Học phần Đăng ký thống kê đất đai, sinh viên chuyên ngành Quản lý đất đai nắm được hoạt động đăng ký đất đai và thống kê đất đai, các trình tự thủ tục thực hiện, phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về đất đai tại các đơn vị hành chính sau khi tốt nghiệp.

5.64. NL213522, Pháp luật đất đai, 02TC (1.5/0.5)

Học phần Pháp luật đất đai có vị trí, vai trò quan trọng quản lý nhà nước về đất đai. Pháp luật về đất đai được coi là cơ sở pháp lý đầy đủ để Nhà nước thực hiện chức năng đại diện làm chủ sở hữu và thống nhất quản lý đất đai;

Học phần này nhằm cung cấp cho người học những kiến thức về chính sách, pháp luật của Nhà nước trong việc thực hiện chức năng của Nhà nước với tư cách là đại diện toàn dân làm chủ sở hữu đối với đất đai và chức năng quản lý nhà nước đối với đất đai, cũng như quy định về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất;

Học phần Pháp luật đất đai còn thể hiện tính nguyên tắc, định hướng cơ sở pháp lý cho các học phần chuyên môn khác của chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai.

5.65. NL213545, Thanh tra đất đai, 02TC (2.0/0.0)

Học phần Thanh tra đất đai là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo đại học ngành quản lý đất đai. Học phần trang bị cho người học những kiến thức về tổ chức, hoạt động của thanh tra nói chung và thanh tra đất đai nói riêng, đây là hoạt động không thể thiếu trong công tác quản lý nhà nước về đất đai. Bên cạnh trang bị kiến thức, kỹ năng cho sinh viên khi ra trường có thể hiểu và tiến hành các hoạt động thanh tra, thì học phần còn trang bị cho sinh viên kiến thức, kỹ năng tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, hoạt động xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai và hoạt động giải quyết tranh chấp đất đai. Với nội dung kiến thức của học phần được trang bị, người học có thể thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về đất đai ở cơ quan chuyên môn.

5.66. NL213550, Kinh tế đất, 02TC (1.5/0.5)

Học phần Kinh tế đất là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai. Học phần trang bị một cách hệ thống những kiến thức cơ bản về kinh tế tài nguyên đất, cơ sở và phương pháp nghiên cứu kinh tế đất cũng như đánh giá hiệu quả sử dụng đất. Các nội dung cụ thể bao gồm: Khái quát về Đại cương về kinh tế Tài nguyên đất; Cơ sở khoa học nghiên cứu kinh tế đất; Phương pháp nghiên cứu kinh tế đất; Đánh giá hiệu quả sử dụng đất.

5.67. NL213528, Định giá đất, 02TC (1.5/0.5)

Định giá đất là học phần chuyên ngành của ngành Quản lý đất đai. Học phần gồm những kiến thức về khái niệm giá đất, đặc trưng của giá đất, các nhân tố ảnh hưởng đến giá đất, khái niệm định giá đất, cơ sở khoa học để xác định giá đất, các nguyên tắc định giá đất, các phương pháp định giá đất và quy trình định giá các loại đất, nhóm đất. Đây là học phần nền tảng để sinh viên ngành Quản lý đất đai học tiếp các học phần tiếp theo đó là Thị trường bất động sản, Quản lý sàn giao dịch bất động sản, Thuế nhà đất.

5.68. NL213529, Thị trường bất động sản, 02TC (1.5/0.5)

Thị trường bất động sản là một trong những học phần chuyên ngành của ngành Quản lý đất đai. Học phần gồm những kiến thức về khái niệm, chức năng và phân loại thị trường; khái niệm, đặc tính của bất động sản; khái niệm và phân loại thị trường bất động sản; đặc tính của thị trường bất động sản, quan hệ cung, cầu trong thị trường bất động sản, các chủ thể tham gia thị trường bất động sản, tính tất yếu của việc hình thành và phát triển thị trường bất động sản, vai trò của thị trường bất động sản; pháp luật về bất động sản, đăng ký bất động sản, định giá bất động sản, thông tin bất động sản, kinh doanh bất động sản; Vai trò của Nhà nước đối với thị trường bất động sản, vai trò quản lý của Chính phủ trong thị trường bất động sản, quá trình hình thành và phát triển thị trường bất động sản ở Việt Nam, một số giải pháp cơ bản thúc đẩy sự hình thành và phát triển thị trường bất động sản ở Việt Nam. Đây là học phần nền tảng để sinh viên ngành Quản lý đất đai học học phần Quản lý Sàn giao dịch bất động sản.

5.69. NL213511, Tin học trong thiết kế, thành lập bản đồ, 03TC (1.5/1.5)

Học phần Tin học trong thiết kế, thành lập bản đồ cung cấp cho sinh viên những kiến thức về việc ứng dụng các phần mềm tin học chuyên ngành để xây dựng, quản lý, chỉnh lý bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất đồng thời rèn luyện cho sinh viên về thái độ làm việc sau khi ra trường giúp sinh viên thực hiện tốt nhiệm vụ, chức năng của một cán bộ quản lý về lĩnh vực đất đai. Học phần này được học sau học phần Hệ thống thông tin đất. Học phần gồm 4 chương, trước mỗi chương có đề ra mục tiêu và sau đó là câu hỏi ôn tập để sinh viên có thể nắm bắt được tốt hơn nội dung học phần. Cụ thể: Chương 1. Xây dựng cơ sở dữ liệu bản đồ; Chương 2. Mô hình dữ liệu bản đồ; Chương 3. Chuẩn hoá dữ liệu bản đồ; Chương 4. Hệ thống phần mềm chuẩn lập bản đồ.

5.70. NL213553, Hệ thống thông tin đất đai, 03TC (2.0/1.0)

Hệ thống thông tin đất đai là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo ngành quản lý đất đai. Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về khái niệm cơ bản về thông tin, hệ thống, hệ thống thông tin; Hệ thống thông tin đất đai; Quản lý thông tin đất đai; Phân tích thiết kế xây dựng hệ thống thông tin đất đai; Tính kinh tế của một hệ thống thông tin đất đai. Đồng thời học phần còn rèn luyện kỹ năng sử dụng phần mềm ELIS/VILIS xây dựng hệ thống thông tin đất đai. Học phần Hệ thống thông tin đất đai có quan hệ chặt chẽ với học phần Hệ thống thông tin địa lý, Bản đồ địa chính và Đăng ký thống kê đất đai để hoàn thiện khối kiến thức và kỹ năng chuyên ngành.

5.71. NL213530, Thuế nhà đất, 02TC (1.5/0.5)

Thuế nhà đất là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo ngành quản lý đất đai. Học phần chuyên ngành trang bị cho sinh viên những kiến thức chung về các loại thuế phát sinh trong quá trình sử dụng đất; cùng các học phần chuyên ngành: Đăng ký thống kê đất đai, Định giá đất, Kinh tế đất, Thị trường bất động sản để hoàn thiện chuỗi kiến thức toàn diện của chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai.

5.72. NL213531, Hệ thống định vị toàn cầu, 02TC (1.5/0.5)

Môn học hệ thống định vị toàn cầu trong chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai là môn học bổ trợ cung cấp thêm cho sinh viên ngành quản lý đất đai kiến thức cơ bản đo đạc bằng công nghệ vệ tinh và ứng dụng của nó đối với đo đạc thành lập bản đồ cũng như khả năng ứng dụng của công nghệ GPS trong đời sống hàng ngày. Học phần gồm 3 chương, trước mỗi chương có đề ra mục tiêu và sau đó là câu hỏi ôn tập để sinh viên có thể nắm bắt được tốt hơn nội dung môn học, cụ thể, chương 1 cung cấp kiến thức cho sinh viên về cơ sở của đo đạc vệ tinh; Chương 2 giới thiệu về hệ thống định vị toàn cầu; Chương 3 cung cấp kiến thức về các nguyên lý định vị bằng

GPS; Chương 4 hướng dẫn sinh viên ứng dụng công nghệ GPS trong đo đạc thành lập bản đồ.

5.73. NL213534, Tin học trong quản lý đất đai, 02TC (1.0/1.0)

Học phần Tin học trong quản lý đất đai là học phần bắt buộc được dạy vào học kỳ 6 cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quan về việc ứng dụng tin học trong ngành quản lý đất đai, bên cạnh đó nó còn bổ sung thêm cho sinh viên một số mảng ứng dụng tin học ngoài các mảng đã học trước đó vào công tác quản lý đất đai giúp sinh viên thực hiện tốt nhiệm vụ, chức năng của một cán bộ quản lý về lĩnh vực đất đai sau này. Học phần gồm 4 chương, trước mỗi chương có đề ra mục tiêu và sau đó là câu hỏi ôn tập để sinh viên có thể nắm bắt được tốt hơn nội dung học phần. Cụ thể: Chương 1. Tổng quan tình hình tin học hóa trong ngành quản lý đất đai; Chương 2. Nhóm các phần mềm trợ giúp thiết kế, thành lập bản đồ; Chương 3. Nhóm các phần mềm trợ giúp quản lý hồ sơ địa chính; Chương 4. Nhóm các phần mềm trợ giúp kiểm kê đất đai, in giấy chứng nhận, bình sai.

5.74. NL213533, Quy hoạch cảnh quan, 02TC (1.5/0.5)

Quy hoạch cảnh quan là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo ngành quản lý đất đai, bao gồm những nội dung kiến thức chung về cảnh quan, quy hoạch và thiết kế cảnh quan đô thị, duy hoạch về hệ thống đất xanh đô thị, quy hoạch và thiết kế cây xanh đường phố và quy hoạch và thiết kế vườn – công viên. Quy hoạch cảnh quan cùng các học phần chuyên ngành khác để hoàn thiện chuỗi kiến thức toàn diện của chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai.

5.75. NL213554, Viễn thám trong quản lý tài nguyên đất, 03TC (1.5/1.5)

Học phần “Viễn thám trong quản lý tài nguyên đất” giảng dạy cho sinh viên ngành Quản lý đất đai có sự cập nhật các kiến thức mới về ảnh vệ tinh và phần mềm giải đoán ảnh vệ tinh nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cần thiết, bổ trợ thêm kỹ năng để hoàn thành tốt các vị trí công việc liên quan đến chuyên ngành quản lý đất đai sau khi tốt nghiệp. Học phần gồm Chương 1 giới thiệu về tư liệu viễn thám và các phương pháp xử lý tư liệu viễn thám; Chương 2 trình bày khái niệm về biến động đất đai và các phương pháp nghiên cứu biến động đất đai; và Chương 3 nêu lên sự cần thiết và khả năng tích hợp tư liệu viễn thám và hệ thống thông tin địa lý trong công tác theo dõi biến động tài nguyên đất.

5.76. NL213555, Xử lý dữ liệu đo đạc, 02TC (1.0/1.0)

Xử lý dữ liệu đo đạc là học phần thuộc khối kiến thức tự chọn trong chương trình đào tạo ngành quản lý đất đai. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức chung về phương pháp xử lý các số liệu trắc địa, bình sai. Những phương pháp này được thuật toán hóa giúp chúng ta xử lý và bình sai những bài toán trắc địa. Học phần Xử lý dữ liệu đo đạc có quan hệ chặt chẽ với học phần Trắc địa 2, Bản đồ học, Trắc địa ảnh viễn thám và Hệ thống thông tin địa lý để hoàn thiện khối kiến thức trắc địa – bản đồ phục vụ học tập các học phần chuyên ngành xây dựng thành lập bản đồ.

5.77. NL213551, Quản lý sàn giao dịch bất động sản, 02TC (1.5/0.5)

Quản lý Sàn giao dịch bất động sản là học phần tự chọn thuộc phần kiến thức chuyên ngành của ngành Quản lý đất đai. Học phần gồm những kiến thức về khái niệm sàn giao dịch bất động sản, tính tất yếu của việc thành lập sàn giao dịch bất động sản, chức năng của sàn giao dịch bất động sản, vai trò của sàn giao dịch bất động sản trong thị trường bất động sản, thực trạng ra đời và phát triển của các sàn giao dịch bất động sản Việt Nam. Quy định về thành lập sàn giao dịch bất động sản, nội dung hoạt động của sàn giao dịch bất động sản, tổ chức bộ máy của sàn giao dịch bất động sản, quy chế hoạt động của sàn giao dịch bất động sản. Các dịch vụ kinh doanh bất động sản như dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản. Nội dung quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản và xử lý sàn giao dịch bất động sản vi phạm pháp luật.

5.78. NL213514, Đánh giá số liệu phân tích đất, 02TC (1.5/0.5)

Đây là học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về đánh giá các số liệu phân tích các chỉ tiêu về lý tính, hóa tính đất, vận dụng các kiến thức của học phần thổ nhưỡng học, đánh giá đất đai... Sinh viên sau khi học xong học phần có khả năng nhận xét, đánh giá các số liệu phân tích đất, từ đó có những đánh giá về độ phì nhiêu của đất và ứng dụng vào thực tiễn.

5.79. NL213516, Sinh thái sinh học đất, 02TC (2.0/0.0)

Theo quan điểm xem trái đất như là vật thể sống thông qua thành phần sinh thái đất tác động các biện pháp tạo điều kiện cho sinh học đất hoạt động mạnh phát huy những đặc điểm vốn có của đất để nâng cao độ phì nhiêu và năng suất cây trồng, góp phần phát triển sản xuất trên cơ sở sử dụng đất hợp lý tài nguyên đất theo quan điểm bền vững.

Vì vậy, môn học này gắn liền với môi trường hoạt động là đất và tác động sử dụng đất để đáp ứng yêu cầu của cây trồng có môi trường thuận lợi cho cây trồng, sử dụng đất hợp lý tạo ra nông sản có chất lượng cao góp phần phát triển sản xuất.

5.80. NL213629, Phương pháp toán trong quy hoạch, 02TC (1.0/1.0)

Môn học Phương pháp toán trong quy hoạch rong chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai là môn học tự chọn, có vai trò bổ trợ kiến thức cho sinh viên. Môn học cung cấp cho sinh viên phương pháp toán trong quy hoạch sử dụng đất; cung cấp cho sinh viên khả năng xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất bằng toán quy hoạch tuyến tính. Học phần gồm 2 chương, trước mỗi chương có đề ra mục tiêu và sau đó là câu hỏi ôn tập để sinh viên có thể nắm bắt được tốt hơn nội dung môn học. Cụ thể, chương 1 cung cấp kiến thức cho sinh viên về cơ sở toán tối ưu; chương 2 cung cấp cho sinh viên kỹ năng giải bài toán quy hoạch tuyến tính.

5.81. NL233766, Hệ thống nông nghiệp, 02TC (2.0/0.0)

Khoa học hệ thống ngày càng được ứng dụng nhiều trong các ngành khoa học khác. Học phần hệ thống nông nghiệp giúp sinh viên có quan điểm, cách tiếp cận với nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong mối liên quan chặt chẽ giữa điều kiện tự nhiên với điều kiện xã hội-nhân văn nhằm thúc đẩy sản xuất nông nghiệp bền vững. Là môn học nghiên cứu về các kiến thức xây dựng hệ thống nông nghiệp trên cơ sở phát triển bền vững. Môn học sẽ trình bày các tiến bộ trong nghiên cứu về hệ thống nông nghiệp, phát triển và áp dụng hệ thống nông nghiệp trong quá trình phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng bền vững.

Cung cấp kiến thức để học viên hình thành phương pháp tư duy mới, tư duy hệ thống thay cho tư duy riêng lẻ. Từ đó xây dựng quan điểm phát triển nông nghiệp theo hướng tôn trọng quy luật phát triển, nông nghiệp bền vững. Trang bị cho học viên phương pháp nghiên cứu phát triển nông nghiệp mới đó là phương pháp tiếp cận từ dưới lên thay cho cách tiếp cận từ trên xuống nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu chỉ đạo sản xuất, trang bị cho học viên về kiến thức sản xuất nông nghiệp hiện đại theo hướng bền vững.

5.82. NL213544, Phân tích sinh kế trong sử dụng tài nguyên đất, 02TC (1.5/0.5)

Phân tích sinh kế trong sử dụng tài nguyên đất là học phần tự chọn thuộc phần kiến thức chuyên ngành của ngành Quản lý đất đai. Học phần gồm những kiến thức về khái niệm sinh kế, phân loại sinh kế, các nguồn lực để phát triển sinh kế, đánh giá, lựa chọn và phát triển sinh kế, ứng dụng phương pháp SWOT trong lựa chọn phát triển sinh kế, các loại hình hỗ trợ sinh kế cộng đồng, mục tiêu và nội dung kết nối thị trường cho phát triển sinh kế cộng đồng.

5.83. NL213515, Quan hệ đất và cây trồng, 02TC (1.5/0.5)

Mô tả mối quan hệ đất- phân bón và cây trồng, vai trò của các yếu tố dinh dưỡng đối với cây trồng, khả năng đồng hóa dinh dưỡng của cây trồng, khả năng cung cấp dinh dưỡng của đất; các loại phân bón cho cây trồng và các định luật sử dụng phân bón giữa dinh dưỡng đất và cây trồng, làm cơ sở để tính toán hiệu quả sử dụng đất, bố trí cây trồng hợp lý, phục vụ công tác quy hoạch sử dụng, cải tạo, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên đất hiện có của Việt Nam. Vì vậy, môn học này gắn liền với môi trường hoạt động là đất và tác động bổ sung dinh dưỡng để đáp ứng yêu cầu của cây trồng là nông hóa để có môi trường thuận lợi cho cây trồng, tạo ra nông sản có chất lượng cao góp phần phát triển sản xuất bền vững.

5.84. NL213724, Lâm nghiệp đại cương, 02TC (2.0/0.0)

Môn học Lâm nghiệp đại cương là học phần kiến thức bổ trợ cho sinh viên không chuyên. Nghiên cứu học phần này sẽ giúp sinh viên có những kiến thức cơ bản về lâm nghiệp. Môn học này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về các đặc trưng và tính đặc thù của sản xuất Lâm nghiệp, các tiến trình xảy ra trong rừng, một số giải pháp kỹ thuật lâm sinh chủ yếu, phù trợ cho kiến thức nhóm ngành và kiến thức chuyên ngành đã được học để có cái nhìn tổng quát về nông - lâm nghiệp. Môn học còn khuyến khích sự quan tâm và sự tham gia của sinh

viên tiếp cận các hoạt động Lâm nghiệp ở Việt Nam. Môn học còn giúp cho người học có khả năng thích ứng và làm tốt công việc theo đúng chuyên ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, có cơ sở để áp dụng các kiến thức, kỹ năng và có thái độ phù hợp với hoàn cảnh cụ thể, công việc và thực hiện linh hoạt các hoạt động sản xuất có gắn với lâm nghiệp sau khi ra trường.

Học phần Lâm nghiệp đại cương là học phần tự chọn, thuộc nhóm các học phần bổ trợ trong chương trình đào tạo của các ngành nông nghiệp, phát triển nông thôn đặc biệt là các ngành Khoa học cây trồng, Bảo vệ thực vật, Quản lý đất đai và Kinh tế nông nghiệp. Vì vậy, học phần này được xây dựng nhằm cung cấp cho người học là sinh viên tham gia theo học các ngành bậc đại học tại khoa Nông Lâm nghiệp, khoa Kinh tế... của Trường Đại học Tây Nguyên; Cung cấp cho các cán bộ chuyên môn, các nhà quản lý và tổ chức sản xuất nông lâm nghiệp những kiến thức cơ bản về lâm nghiệp nước ta nói chung và khu vực Tây Nguyên nói riêng.

5.85. NL213570, Trồng trọt đại cương, 02TC (2.0/0.0)

Học phần hệ Trồng trọt đại cương giúp sinh viên các ngành không phải ngành trồng trọt, vào vệ thực vật như: Quản lý đất đai, Lâm nghiệp, Quản lý Tài nguyên rừng, Chăn nuôi-Thú y, Kinh tế Nông nghiệp, Công nghệ sau thu hoạch.... có thể nắm bắt được những yêu cầu cơ bản nhất về khoa học cây trồng để trồng, chăm sóc tốt giúp cây trồng đạt năng suất cao và ổn định. Cung cấp kiến thức cơ bản về sự hình thành, phát triển nông nghiệp; các nhân tố của quá trình sản xuất nông nghiệp và đặc biệt là cung cấp, hướng dẫn kỹ thuật cơ bản nhất một số cây trồng chủ lực đang phát triển mạnh ở địa bàn các tỉnh Tây Nguyên như cây công nghiệp (cây cà phê, cây cao su); cây ăn quả (cây bơ, cây sầu riêng); cây lương thực (cây lúa, cây ngô) để sinh viên các ngành học khác khoa học cây trồng và bảo vệ thực vật hiểu và vận dụng tốt các kiến thức này trong sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn theo hướng bền vững.

5.86. NL213744, Chiến lược phát triển tài nguyên đất, 02TC (2.0/0.0)

Môn học Chiến lược phát triển tài nguyên đất trong chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai hỗ trợ kiến thức cho các môn học: Quy hoạch sử dụng đất, Quy hoạch phát triển nông thôn, quy hoạch cảnh quan, quy hoạch đô thị và điểm dân cư nông thôn, cung cấp cho sinh viên khả năng phân tích, xác định được mục tiêu, nội dung và phương pháp tổ chức thực hiện chiến lược phát triển tài nguyên đất. Học phần gồm 3 chương, trước mỗi chương có đề ra mục tiêu và sau đó là câu hỏi ôn tập để sinh viên có thể nắm bắt được tốt hơn nội dung môn học, cụ thể, chương 1, 2 cung cấp kiến thức cho sinh viên về cơ sở lý luận, bối cảnh xây dựng chiến lược phát triển tài nguyên đất của Việt Nam; chương 3 cung cấp kiến thức giúp sinh viên có khả năng phân tích tình hình xây dựng chiến lược phát triển tài nguyên nói chung, tài nguyên đất nói riêng và có khả năng xây dựng các biện pháp tổ chức thực hiện chiến lược đó.

5.87. NL213019, Môi giới bất động sản, 02TC (1.5/0.5)

Môi giới bất động sản là một trong những học phần chuyên ngành của ngành Quản lý đất đai. Học phần gồm những kiến thức về khái niệm chung về môi giới và dịch vụ môi giới bất động sản; Vai trò của môi giới bất động sản trong thị trường bất động sản; Nội dung và nguyên tắc hoạt động môi giới bất động sản; Điều kiện kinh doanh dịch vụ và yêu cầu đối với môi giới bất động sản; Khung pháp lý cho hoạt động môi giới bất động sản; Chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản; Tiêu chuẩn của người làm môi giới bất động sản; Kỹ năng của người làm môi giới bất động sản; Hợp đồng môi giới bất động sản; Quy trình môi giới bất động sản; Kỹ năng trong môi giới bất động sản; Điều kiện thành lập văn phòng, công ty môi giới bất động sản; Các hình thức xử lý vi phạm trong kinh doanh bất động sản.

5.88. NL213558, Rèn nghề tổng hợp, 05TC (0.0/5.0)

Rèn nghề tổng hợp là học phần bắt buộc thuộc phần kiến thức chuyên ngành của ngành Quản lý đất đai. Học phần gồm những kiến thức về nội dung và phương pháp đo đạc đất đai; thống kê đất đai, tổ chức kê khai đăng ký cấp GCN; lập dự án phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch xây dựng điểm dân cư; định giá đất ở và đất nông nghiệp tại đô thị và nông thôn. Học phần Rèn nghề tổng hợp được bố trí vào học kỳ thứ 7 trong Chương trình đào tạo của ngành Quản lý đất đai. Học phần được thực hiện sau khi sinh viên học xong các học phần: Trắc địa 2, Đăng ký thống kê đất đai, Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH, Quy hoạch sử dụng đất, Quy hoạch sử dụng đất đô thị và điểm dân cư nông thôn, Định

giá đất và Thị trường bất động sản.

5.89. NL213556, Phân tích chính sách đất đai, 02TC (1.5/0.5)

Học phần “Phân tích chính sách đất đai” được biên soạn cho công tác giảng dạy và học tập thuộc chuyên ngành Quản lý đất đai nhằm mục đích không chỉ cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngành học, những quy định mới nhất của Nhà nước trong công tác quản lý đất đai mà còn rèn luyện cho sinh viên về thái độ làm việc sau khi ra trường, thực hiện tốt nhiệm vụ, chức năng của một cán bộ quản lý về lĩnh vực đất đai với hy vọng đặt một nền tảng về lý tưởng sống để phục vụ xã hội ngày càng tốt đẹp và văn minh. Bài giảng gồm phần mở đầu giới thiệu về các văn bản quản lý đất đai hiện hành và 4 chuyên đề giới thiệu về trình tự, thủ tục mới nhất trong công tác cấp GCN, công tác giao đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công tác giải quyết tranh chấp về đất đai và công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng là những nội dung có tính thời sự trong vấn đề về đất đai hiện nay.

5.90. NL213557, Quản lý tài nguyên đất bền vững, 02TC (2.0/0.0)

Môn học này cung cấp cho học viên các nội dung: Khái quát về nguồn tài nguyên đất; Tài nguyên đất trên thế giới và Việt Nam; Thoái hóa và ô nhiễm đất; Bảo vệ và sử dụng hợp lý tài nguyên đất bền vững

5.91. NL213547, Quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp, 02TC (1.5/0.5)

Học phần “Quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp” được biên soạn cho công tác giảng dạy và học tập thuộc chuyên ngành Quản lý đất đai nhằm mục đích không chỉ cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngành học, những kiến thức, phương pháp và những quy định mới nhất của Nhà nước trong công tác quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp mà còn rèn luyện cho sinh viên về thái độ làm việc sau khi ra trường, thực hiện tốt nhiệm vụ, chức năng của một cán bộ quản lý về lĩnh vực đất đai nói riêng và lĩnh vực tài nguyên thiên nhiên nói chung. Bài giảng gồm phần mở đầu với những luận giải về tính cấp thiết phải học tập và nghiên cứu về vấn đề môi trường đô thị và khu công nghiệp; Chương 1 giới thiệu về các vấn đề môi trường của phát triển đô thị và khu công nghiệp; Chương 2 khái quát về Luật pháp quản lý và các tiêu chuẩn môi trường; Chương 3 trình bày về các phương pháp quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp; Chương 4 cụ thể hóa việc quản lý các thành phần môi trường đô thị và khu công nghiệp.

5.92. NL213537, Đo đạc địa chính, 02TC (1.0/1.0)

Đo đạc địa chính là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo ngành quản lý đất đai. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về lưới địa chính (Lưới khống chế mặt bằng và lưới khống chế độ cao), đo vẽ chính lý bản đồ địa chính cũng như quản lý và sử dụng bản đồ địa chính. Học phần Trắc địa 1 có quan hệ chặt chẽ với học phần Trắc địa 2, Bản đồ học, Trắc địa ảnh viễn thám và Hệ thống thông tin địa lý để hoàn thiện khối kiến thức trắc địa – bản đồ phục vụ học tập các học phần chuyên ngành xây dựng thành lập bản đồ.

5.93. NL213548, Bồi thường giải phóng mặt bằng, 02TC (1.5/0.5)

Bồi thường giải phóng mặt bằng là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo ngành quản lý đất đai. Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất và chính sách bồi thường thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất. Học phần Bồi thường giải phóng mặt bằng có quan hệ chặt chẽ với học phần Định giá đất, Quản lý hành chính nhà nước về đất đai, Quy hoạch sử dụng đất, Quy hoạch đô thị và điểm dân cư nông thôn để hoàn thiện khối kiến thức quản lý đất đai theo đúng quy định hiện hành.

6. Đề cương chi tiết các học phần

Thực hiện theo Quyết định số 1490/QĐ-ĐHTN ngày 28 tháng 8 năm 2023 về việc ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Tây Nguyên, trong đó có chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai.

7. Đối sánh với các chương trình đào tạo

- ❖ Chương trình đào tạo nước ngoài
- ❖ Chương trình đào tạo trong nước

7.1. Chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai - trường Đại học Cần Thơ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

Ngành học: **Quản lý đất đai** (Land Management)

Mã ngành: 52850103

Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4 năm

Danh hiệu: Kỹ sư

Đơn vị quản lý: Bộ môn Tài nguyên đất đai - Khoa Môi trường & TNTN

1. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo kỹ sư quản lý đất đai có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt, giao tiếp xã hội tốt, có khả năng quản lý, tổ chức sản xuất và chuyển giao kỹ thuật chuyên ngành Quản lý đất đai. Sau khi tốt nghiệp có thể đáp ứng được các vị trí công việc tại các cơ quan sự nghiệp nhà nước; các trường đại học, cao đẳng, học viện và viện nghiên cứu; các cơ quan, tổ chức của chính phủ và phi chính phủ trong lĩnh vực Quản lý đất đai.

2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo, sinh viên có kiến thức, kỹ năng và thái độ như sau:

2.1. Kiến thức

2.1.1. *Khối kiến thức giáo dục đại cương*

- Có kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và các phần mềm cơ bản khác.

2.1.2. *Khối kiến thức cơ sở ngành*

Có hiểu biết sâu rộng về kiến thức cơ sở của ngành Quản lý đất đai gồm: Địa chất, Thổ nhưỡng học, Khí tượng thủy văn, Trắc địa đại cương, Bản đồ học, Trắc địa ảnh và viễn thám, Hệ thống định vị toàn cầu, Hệ thống thông tin địa lý (GIS), Hệ quản trị cơ sở dữ liệu, Pháp luật đất đai, Quản lý đô thị, Quản lý và đánh giá tác động môi trường, Anh văn chuyên ngành, Phương pháp nghiên cứu khoa học ... tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập các môn chuyên ngành, nghiên cứu chuyên sâu, tiếp cận dễ dàng với công nghệ mới.

2.1.3. *Khối kiến thức chuyên ngành*

Có kiến thức chuyên ngành sâu đáp ứng yêu cầu của xã hội, của Nhà nước trong lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai như: Quản lý hành chính đất đai, Đăng ký thống kê đất đai, Thanh tra và giải quyết tranh chấp, Quy hoạch sử dụng đất, Quy hoạch đô thị và khu dân cư nông thôn, Hệ thống thông tin đất đai (LIS), Định giá đất, Tin học chuyên ngành quản lý đất đai, Thị trường bất động sản, Quy hoạch và thiết kế cảnh quan, Đo đạc địa chính, kỹ thuật bản đồ số, Mô hình hóa, Nông nghiệp đô thị, Kinh tế tài nguyên đất đai, Viễn thám ứng dụng trong quản lý, dự báo dịch hại - thiên tai - thảm họa...

2.2. Kỹ năng

2.2.1. *Kỹ năng cứng*

- Thành thạo kỹ thuật đo đạc bản đồ địa chính, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ thổ nhưỡng, các loại bản đồ chuyên đề thuộc ngành Quản lý đất đai, cùng với các phần mềm kỹ thuật chuyên ngành trong công tác quản lý đất đai (GIS, viễn thám, đo đạc).
- Thành thạo trong công tác đăng ký, thống kê, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giải quyết tranh chấp đất đai, quy hoạch sử dụng đất...
- Tìm kiếm và sử dụng thông tin trong lĩnh vực Quản lý đất đai
- Ứng dụng các phương tiện kỹ thuật hiện đại trong lĩnh vực quản lý đất đai.
- Phân tích và đề xuất các chính sách, biện pháp phục vụ cho việc giải quyết các vấn đề kinh tế, xã hội, kỹ thuật thuộc lĩnh vực đất đai có hiệu quả.

2.2.2. Kỹ năng mềm

- Làm việc độc lập và làm việc theo nhóm.
- Giao tiếp, hợp tác và làm việc với cộng đồng.
- Truyền thông, biết sử dụng các phương tiện hỗ trợ.
- Soạn thảo văn bản, khả năng truy vấn, phân tích, thống kê dữ liệu tài nguyên đất đai.
- Ngoại ngữ: Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.
- Tư duy theo hệ thống và sáng tạo.
- Tổng hợp, phân tích, đánh giá, dự báo, xây dựng kế hoạch và viết báo cáo.
- Đảm nhiệm công tác quản lý và điều hành: cán bộ nghiên cứu, cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật.

2.3. Thái độ

- Phẩm chất đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp cao.
- Thái độ làm việc nghiêm túc, có ý thức vượt khó vươn lên trong học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ và công tác.
- Thái độ giao tiếp lịch sự, có ý thức xây dựng môi trường làm việc thân thiện, tích cực và làm việc theo hiến pháp và pháp luật.
- Có lập trường chính trị, tư tưởng vững vàng, ý thức tổ chức kỷ luật, hiểu biết về các giá trị đạo đức và nghề nghiệp, có ý thức trách nhiệm đối với đất nước.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Có khả năng đảm nhiệm công tác quản lý và điều hành: cán bộ nghiên cứu, cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật.
- Làm cán bộ công chức, viên chức hay cán bộ kỹ thuật tại các cơ quan hành chính nhà nước từ Trung ương đến cấp huyện, cấp xã về lĩnh vực Quản lý đất đai như: Bộ Tài nguyên - Môi trường, Sở Tài nguyên - Môi trường các tỉnh, Các Trung tâm kỹ thuật tài nguyên, Trung tâm phát triển quỹ đất, văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh, Phòng Tài nguyên - Môi trường, Văn phòng đăng ký, trung tâm phát triển quỹ đất các quận/huyện, Cán bộ Địa chính xã/phường.
- Chuyên viên cho các UBND các cấp Tỉnh/Thành Phố, Quận/huyện; các Viện nghiên cứu như: Viện nghiên cứu Địa chính, Viện Tài nguyên - Môi trường, Viện Quy hoạch - Thiết kế, Cục đo đạc bản đồ, Cục Quản lý đất đai, Chi cục Quản lý đất đai các tỉnh, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và đầu tư, Sở Khoa học Công nghệ, Sở Nội vụ, Sở Nông nghiệp và PTNT.
- Làm cán bộ công chức, viên chức hay cán bộ kỹ thuật tại các Chi cục, Trung tâm hoặc Văn phòng như: Chi cục quản lý đất đai, Chi cục môi trường, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên đất và Môi trường; Trung tâm khai thác và kinh doanh bất động sản; các Khu Công nghiệp; Khu Kinh tế...
- Làm tư vấn cho các công ty như: Công ty đo đạc, Công ty môi giới và định giá bất động sản; các dự án liên quan đến đất đai và bất động sản, các đơn vị thẩm định giá (ngân hàng, công ty thẩm định giá...).
- Làm giảng viên, giáo viên hay nghiên cứu viên tại các Viện nghiên cứu thuộc lĩnh vực Quản lý đất đai, Các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, các Cơ sở giáo dục đào tạo có các ngành nghề về nông nghiệp, Hiệp hội, trung tâm dạy nghề.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Có khả năng tiếp tục học tập, nghiên cứu ở các trình độ sau đại học: Thạc sĩ, Tiến sĩ ngành Quản lý đất đai, Quản lý tài nguyên, Khoa học đất, Phát triển nông thôn, Quản lý thị trường bất động sản và các ngành gần khác.
- Có khả năng tự học nâng cao trình độ để đảm nhận tốt những nhiệm vụ về quản lý và chuyên môn nghiệp vụ.

5. Chương trình đào tạo

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
Khối kiến thức Giáo dục đại cương									
1	QP003	Giáo dục quốc phòng – An ninh 1 (*)	3	3		45		Bổ trí theo nhóm ngành	
2	QP004	Giáo dục quốc phòng – An ninh 2 (*)	2	2		30		Bổ trí theo nhóm ngành	
3	QP005	Giáo dục quốc phòng – An ninh 3 (*)	3	3		30	45	Bổ trí theo nhóm ngành	
4	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)	1+1+1		3		90		I, II, III
5	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4			60			I, II, III
6	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)	3			45		XH023	I, II, III
7	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)	3			45		XH024	I, II, III
8	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)	4			60		XH025	I, II, III
9	XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)	3			45		XH031	I, II, III
10	XH033	Anh văn tăng cường 3 (*)	3			45		XH032	I, II, III
11	XH004	Pháp văn căn bản 1 (*)	3			45			I, II, III
12	XH005	Pháp văn căn bản 2 (*)	3			45		XH004	I, II, III
13	XH006	Pháp văn căn bản 3 (*)	4			60		XH005	I, II, III
14	FL004	Pháp văn tăng cường 1 (*)	3			45		XH006	I, II, III
15	FL005	Pháp văn tăng cường 2 (*)	3			45		FL004	I, II, III
16	FL006	Pháp văn tăng cường 3 (*)	4			60		FL005	I, II, III
17	TN033	Tin học căn bản (*)	1	1		15			I, II, III
18	TN034	TT. Tin học căn bản (*)	2	2			60		I, II, III
19	ML009	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	2		30			I, II, III
20	ML010	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	3		45		ML009	I, II, III
21	ML006	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30		ML010	I, II, III
22	ML011	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3		45		ML006	I, II, III
23	KL001	Pháp luật đại cương	2	2		30			I, II, III
24	ML007	Logic học đại cương	2			30			I, II, III
25	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			30			I, II, III
26	XH012	Tiếng Việt thực hành	2			30			I, II, III
27	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2			30			I, II, III
28	XH028	Xã hội học đại cương	2			30			I, II, III
29	KN001	Kỹ năng mềm	2			20	20		I, II, III
30	TN016	Điện và quang đại cương	2			30			I, II, III
31	SP075	Đại cương về trái đất	2			30			I, II, III
32	TN012	Đại số tuyến tính và hình học	4	4		60			I, II, III
33	TN010	Xác suất thống kê	3	3		45			I, II, III
Cộng: 47 TC (Bắt buộc: 30 TC; Tự chọn: 17 TC)									
Khối kiến thức cơ sở ngành									
34	MT155	Trắc địa đại cương	3	3		30	30		I, II
35	SP015	Địa chất đại cương	2	2		15	30		I, II
36	CN004	Khí tượng thủy văn	2	2		20	20		I, II
37	NN230	Thổ nhưỡng A	3	3		30	30	SP015	I, II
38	NN508	Đánh giá đất	2	2		15	30	NN230	I, II
39	NN242	Viên thám 1	2	2		15	30		I, II
40	NN245	Hệ thống thông tin địa lý – GIS	2	2		20	20		I, II
41	NN257	Lưu trữ và quản lý hồ sơ địa chính	2	2		30			I, II
42	NN262	Kiểm kê và chỉnh lý biên động đất đai	2	2		30			I, II
43	MT156	Phương pháp nghiên cứu khoa học-QLĐĐ	2	2		15	30		I, II
44	MT308	Quản lý và đánh giá tác động môi trường	2	2		30			I, II
45	KL327	Luật đất đai	3	3		45		KL001	I, II
46	NN243	Kỹ thuật bản đồ địa chính	3	3		30	30		I, II
47	NN297	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu địa chính	2	2		15	30	TN033	I, II
48	MT157	Nông nghiệp đô thị	2	2		30			I, II
49	MT158	Quản lý đô thị	2	2		30			I, II
Cộng: 36 TC (Bắt buộc: 36 TC; Tự chọn: 0 TC)									
Khối kiến thức chuyên ngành									
50	NN255	Quy hoạch và phát triển nông thôn	2	2		30		NN508	I, II
51	MT220	Quản lý nhà nước về đất đai	2	2		30		KL327	I, II

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
52	MT221	Quy hoạch phát triển vùng và đô thị	2	2		20	20		I, II
53	NN176	Quản lý và khai thác tài nguyên đất đai	2	2		30		NN230	I, II
54	NN248	Đo đạc địa chính	4	4		30	60	MT155	I, II
55	NN250	Quản lý thông tin đất đai LIS-LIM	3	3		15	60	NN245, NN297	I, II
56	MT222	Phát triển bền vững tài nguyên đất đai	2	2		30			I, II
57	NN253	Quy hoạch phân bổ sử dụng đất	3	3		30	30	NN508	I, II
58	NN259	Phân hạng và định giá đất	2	2		15	30	NN508	I, II
59	NN299	Quản lý và phân tích thị trường bất động sản	3	3		45		NN259	I, II
60	KL423	Pháp luật về thanh tra đất đai	2	2		30		KL327	I, II
61	MT223	Mô hình hoá trong quản lý đất đai	2	2		20	20	NN297	I, II
62	MT224	Đồ họa và thiết kế cảnh quan đô thị	3	3		30	30	NN245	I, II
63	NN298	Viên thám ứng dụng	2	2		15	30	NN242	I, II
64	MT225	Kỹ năng chuyên ngành	2	2		20	20		I, II
65	NN502	Rèn nghề - QLĐĐ	1	1			30		III
66	NN261	TT. Chuyên ngành - QLĐĐ	2	2			60		III
67	NN274	Autocad và Hệ thống định vị toàn cầu GPS	2			15	30		I, II
68	NN521	Phong thủy	2			20	20		I, II
69	KT006	Quản lý dự án đầu tư đại cương	2			30			I, II
70	MT240	Phương pháp điều tra thông tin tài nguyên đất đai	2			20	20		I, II
71	MT226	Thông kê địa lý	2			15	30		I, II
72	MT227	Dự báo biến động tài nguyên đất đai	2			15	30		I, II
73	MT228	Quản lý và giảm nhẹ thiên tai	2			15	30		I, II
74	MT229	Kinh tế tài nguyên đất đai	2			30			I, II
75	MT209	Biến đổi khí hậu và ứng phó	2			20	20		I, II
76	MT231	Phân tích sinh kế trong thay đổi sử dụng đất	2			20	20		I, II
77	NN160	Anh văn chuyên môn QLĐĐ	2			30		XH025	I, II
78	XH019	Pháp văn chuyên môn KH&CN	2			30		XH006	I, II
79	NN377	Hệ thống canh tác	2			30			I, II
80	MT261	Chiến lược phát triển tài nguyên đất đai	2			30			I, II
81	MT262	Quản lý tổng hợp tài nguyên đất đai	2			30			I, II
82	MT263	Xử lý số liệu đo đạc	2			30		NN248	I, II
83	MT264	Quản lý công trình xây dựng đô thị	2			30			I, II
84	MT265	Phân tích và Thiết kế HTTT địa chính	2			30		NN297	I, II
85	MT397	Tiểu luận tốt nghiệp - QLĐĐ	4				120	≥ 105 TC	I, II
86	NN275	Luận văn tốt nghiệp - QLĐĐ	10				300	≥ 105 TC	I, II
Tổng cộng: 57 TC (Bắt buộc: 39 TC; Tự chọn: 18 TC)									
Tổng cộng: 140 TC (Bắt buộc: 105 TC; Tự chọn: 35 TC)									

(*): là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường hoặc học tích lũy.

BAN GIÁM HIỆU
HIỆU TRƯỞNG

Hà Thanh Toàn

HỘI ĐỒNG KH và ĐT
CHỦ TỊCH

Lê Việt Dũng

Ngày 31 tháng 12 năm 2015
KHOA MÔI TRƯỜNG và TNTN
TRƯỞNG KHOA

Nguyễn Hiếu Trung

7.2. Chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai – Đại học Huế

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên chương trình đào tạo: **Quản lý đất đai**
2. Tên chương trình đào tạo: *Land management*
3. Trình độ đào tạo: Đại học
4. Mã ngành đào tạo: 7850103
5. Đối tượng tuyển sinh: Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo
6. Thời gian đào tạo: 4,5 năm
7. Loại hình đào tạo: Chính quy
8. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 157 tín chỉ
9. Văn bằng tốt nghiệp: Kỹ sư

B. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA

I. Mục tiêu đào tạo

1. Mục tiêu chung

Đào tạo người Kỹ sư Quản lý đất đai có phẩm chất chính trị, đạo đức, ý thức tốt; Có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp trong lĩnh vực quản lý đất đai; Có khả năng làm việc năng động, sáng tạo và hiệu quả tại các cơ quan quản lý nhà nước, các công ty, doanh nghiệp, tập đoàn, các cơ sở sản xuất, nghiên cứu, đào tạo và các cơ quan khác có liên quan đến quản lý đất đai; Có sức khỏe tốt, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. Mục tiêu cụ thể

Kiến thức

Đào tạo người Kỹ sư Quản lý đất đai có kiến thức chuyên môn vững vàng để thực hiện tốt các công việc của ngành Quản lý đất đai.

Kỹ năng

Đào tạo người Kỹ sư Quản lý đất đai có đầy đủ các kỹ năng phù hợp để thực hiện hiệu quả các công việc của ngành Quản lý đất đai.

Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Đào tạo người Kỹ sư Quản lý đất đai có phẩm chất chính trị, đạo đức, ý thức tốt; năng động, sáng tạo và có tinh thần trách nhiệm cao trong nghề nghiệp và cuộc sống.

II. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

1. Kiến thức (PLO1)

- **PLO1.1.** Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật; giáo dục thể chất (chứng chỉ); quốc phòng - an ninh (chứng chỉ); công nghệ thông tin (chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản) vào công việc thực tiễn của một kỹ sư ngành Quản lý đất đai.

- **PLO1.2:** Vận dụng kiến thức về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và môi trường làm nền tảng công cụ để giải quyết các vấn đề trong công việc thực tiễn của một kỹ sư Quản lý đất đai một cách khoa học và hiệu quả, đáp ứng yêu cầu của thời đại công nghiệp 4.0.

- **PLO1.3.** Vận dụng được các kiến thức về pháp luật đất đai, địa lý kinh tế, bản đồ học và hệ thống thông tin địa lý để làm nền tảng lý luận và thực tiễn nhằm thực hiện hiệu quả các công việc của ngành Quản lý đất đai.

- **PLO1.4.** Vận dụng được các kiến thức chuyên môn về xây dựng và thực thi chính sách đất đai; thực hiện các nhiệm vụ kỹ thuật phục vụ quản lý đất đai; xây dựng

và thực thi hệ thống hành chính cũng như tài chính đất đai để quản lý và sử dụng đất có hiệu quả.

2. Kỹ năng (PLO2)

- **PLO2.1.** Có kỹ năng xác định, lựa chọn các giải pháp giải quyết và cải thiện các vấn đề liên quan đến công việc thực tiễn của ngành Quản lý đất đai một cách phù hợp.

- **PLO2.2.** Có kỹ năng xây dựng đề cương, thực hiện nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực chuyên môn; phân tích dữ liệu, diễn giải và truyền đạt các kết quả thực hiện, đánh giá chất lượng và hiệu quả công việc.

- **PLO2.3.** Có kỹ năng tạo ra ý tưởng, phát triển khởi nghiệp như một chủ doanh nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác trong môi trường nghề nghiệp luôn thay đổi.

- **PLO2.4.** Có năng lực bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (Chứng chỉ B1 tiếng Anh hoặc tương đương).

- **PLO2.5.** Có kỹ năng về các vấn đề gồm: Đo đạc và xây dựng các loại bản đồ phục vụ cho việc quản lý và sử dụng đất; Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch nông thôn; Xây dựng và quản lý hồ sơ địa chính, định giá đất, đánh giá đất, thống kê và kiểm kê đất đai; Giải quyết tốt các vấn đề về tranh chấp, khiếu nại, tố cáo liên quan đến đất đai; Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý đất đai; Phân tích và vận dụng đúng các văn bản pháp quy và chính sách của Nhà nước để thực hiện hiệu quả việc quản lý và sử dụng đất cũng như thực hiện các công việc liên quan khác.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm (PLO3)

- **PLO3.1.** Thực hiện đầy đủ trách nhiệm xã hội của một công dân trong thể chế đang sống và làm việc với bối cảnh toàn cầu hóa.

- **PLO3.2.** Thực hiện làm việc, học tập một cách độc lập hoặc theo nhóm; hướng dẫn và giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ có hiệu quả trong bối cảnh thay đổi thường xuyên của công việc.

- **PLO3.3.** Thực hành được các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp của một kỹ sư ngành Quản lý đất đai.

- **PLO3.4.** Có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề trong lĩnh vực quản lý đất đai; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động quản lý đất đai ở các cấp; có năng lực đề xuất các sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; luôn nhiệt tình, tận tâm và làm việc hiệu quả khi thực hiện các công việc chuyên môn với các bên liên quan.

III. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Sau khi ra trường, người học có thể học tiếp chương trình cao học, nghiên cứu sinh trong nước hoặc tham gia các chương trình sau đại học ở nước ngoài.

IV. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp đại học ngành Quản lý đất đai, người học có thể làm việc ở nhiều vị trí khác nhau trong các cơ quan quản lý nhà nước từ trung ương đến địa phương và các doanh nghiệp liên quan đến lĩnh vực Quản lý đất đai bao gồm: Bộ Tài nguyên & Môi trường; Tổng cục quản lý đất đai; Sở Tài nguyên & Môi trường; Văn phòng đăng ký đất đai các tỉnh và chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cấp huyện; Trung tâm phát triển quỹ đất cấp tỉnh và cấp huyện; Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường; Phòng Tài nguyên & Môi trường; Cán bộ địa chính cấp phường, xã; Các trường đại học, cao đẳng, trung cấp và các viện nghiên cứu có chuyên ngành về Quản lý đất đai; Công ty đo đạc; Công ty tư vấn quy hoạch; Doanh nghiệp kinh doanh bất động sản,...

C. Nội dung chương trình (Tên và khối lượng các học phần)

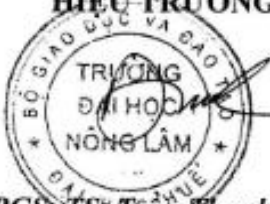
Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
A	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		41	
I	Lý luận chính trị		11	
1	CTR1018	Triết học Mác - Lênin	3	
2	CTR1021	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	
3	CTR1022	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
4	CTR1019	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	
5	CTR1020	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
II	Tin học, Khoa học tự nhiên, Công nghệ và môi trường		19	
6	CBAN12202	Toán thống kê	2	
7	CBAN12302	Vật lý	2	
8	CBAN10304	Hóa học	4	
9	CBAN11803	Sinh học	3	
10	CBAN11902	Tin học	2	
11	NHOC15302	Sinh thái và môi trường	2	
12	TNMT11002	Địa lý kinh tế	2	
13	NHOC31572	Công nghệ cao trong nông nghiệp	2	
III	Khoa học xã hội và nhân văn		4	
14	KNPT14602	Xã hội học đại cương	2	
15	TNMT29402	Nhà nước và pháp luật	2	
IV	Ngoại ngữ không chuyên		7	
16	ANH1013	Ngoại ngữ không chuyên 1	3	
17	ANH1022	Ngoại ngữ không chuyên 2	2	
18	ANH1032	Ngoại ngữ không chuyên 3	2	
B	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP		116	
I	Kiến thức cơ sở ngành		29	
	Bắt buộc		23	
19	NHOC31853	Thổ nhưỡng	3	
20	TNMT25404	Trắc địa	4	
21	TNMT31053	Trắc địa thực hành	3	
22	TNMT10202	Bản đồ học	2	
23	TNMT20102	Bản đồ địa chính	2	
24	TNMT31033	Thực hành xây dựng bản đồ	3	
25	TNMT25802	Pháp luật đất đai	2	
26	TNMT21403	Hệ thống thông tin địa lý	3	
27	TNMT21302	Hệ thống định vị toàn cầu	2	
	Tự chọn (6/14)		6	
28	TNMT31042	Trắc địa ảnh	2	
29	TNMT23202	Quản lý nguồn nước	2	
30	TNMT31242	Quản lý thuế và lệ phí	2	
31	TNMT31202	Pháp luật về kinh doanh bất động sản	2	
32	TNMT31222	Phân tích và dự báo kinh tế	2	
33	TNMT22102	Lập dự án đầu tư bất động sản	2	
34	TNMT24002	Tài nguyên đất đai	2	
II	Kiến thức ngành		56	
	Bắt buộc		50	
35	TNMT25203	Tin học chuyên ngành quản lý đất đai	3	
36	TNMT20602	Đánh giá đất	2	
37	TNMT31422	Quy hoạch vùng	2	

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
38	TNMT31272	Quy hoạch nông thôn	2	
39	TNMT31233	Quản lý hành chính về đất đai và bất động sản	3	
40	TNMT29303	Đăng ký thống kê đất đai và bất động sản	3	
41	TNMT29903	Thực hành đăng ký thống kê đất đai và bất động sản	3	
42	TNMT23604	Quy hoạch sử dụng đất	4	
43	TNMT31013	Thực hành quy hoạch	3	
44	TNMT31633	Quy hoạch đô thị	3	
45	TNMT21503	Hệ thống thông tin nhà đất	3	
46	TNMT31084	Định giá đất và bất động sản	4	
47	TNMT31063	Viễn thám	3	
48	TNMT27402	Quản lý xây dựng đô thị	2	
49	TNMT24402	Thị trường bất động sản	2	
50	TNMT29202	Thanh tra đất đai	2	
51	TNMT29102	Bồi thường giải phóng mặt bằng	2	
52	TNMT20702	Đánh giá tác động môi trường	2	
53	TNMT23002	Quản lý đất nông nghiệp bền vững	2	
	Tự chọn (6/14)		6	
54	TNMT29502	Quản lý đất ngập nước	2	
55	TNMT22002	Kinh tế đất	2	
56	TNMT31322	Xử lý số liệu chuyên ngành	2	
57	TNMT23802	Suy thoái và phục hồi đất	2	
58	TNMT31182	Môi giới bất động sản	2	
59	TNMT27302	Quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp	2	
60	TNMT31642	Seminar Quản lý đất đai	2	
	III Kiến thức bổ trợ		8	
61	KNPT21602	Kỹ năng mềm	2	
62	KNPT24802	Xây dựng và quản lý dự án	2	
63	KNPT34752	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	2	
64	KNPT23002	Phương pháp tiếp cận khoa học	2	
	IV Thực tập nghề nghiệp		9	
65	TNMT25101	Tiếp cận nghề QLD	1	
66	TNMT31664	Thao tác nghề QLD	4	
67	TNMT31684	Thực tế nghề QLD	4	
	V Khóa luận tốt nghiệp		14	
68	TNMT31514	Khóa luận tốt nghiệp QLD	14	
	KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA		157	

D. Điều kiện tốt nghiệp:

- Chứng chỉ Giáo dục quốc phòng;
- Chứng chỉ giáo dục thể chất;
- Chứng chỉ ngoại ngữ B1;
- Chuẩn CNTT cơ bản.

HIỆU TRƯỞNG *ay hoc*



PGS. TS. Trần Thanh Đức

7.3. Chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai - Học viện Nông Nghiệp Việt Nam

NGÀNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

Cấu trúc chung của chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai

Khối kiến thức	Tổng số tín chỉ	Tỷ lệ (%)
Dại cương	40	30,8
Cơ sở ngành	21	16,2
Chuyên ngành	69	53,1
Tổng số tín chỉ bắt buộc	116	89,2
Tổng số tín chỉ tự chọn	14	10,8
Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo	130	100

TT	Năm	Mã học phần	Tên học phần tiếng việt	Tên tiếng Anh	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
TỔNG SÔ PHẦN ĐẠI CƯƠNG					40						4/9
1	1	ML01020	Triết học Mác-Lênin	Philosophy of Marxism and Leninism	3	3	0	BB			
2	1	ML01021	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Political economy of Marxism and Leninism	2	2	0	BB			
3	2	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Socialism	2	2	0	BB			
4	2	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh ideology	2	2	0	BB			
5	3	ML01023	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Vietnamese Communist Party History	2	2	0	BB			
6	2	SN01032	Tiếng Anh 1	English 1	3	3	0	BB			
7	2	SN01033	Tiếng Anh 2	English 2	3	3	0	BB	Tiếng Anh 1	SN01032	
8	1	TH01009	Tin học đại cương	Basics of Informatics	2	1	1	BB			
9	1	QL01014	Quản lý nguồn nước	Water Resources Management	2	1,5	0,5	BB			

TT	Năm	Mã học phần	Tên học phần tiếng việt	Tên tiếng Anh	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
10	1	KT02003	Nguyên lý kinh tế	Principles of Economics	3	3	0	BB			
11	1	ML01009	Pháp luật đại cương	Foundation law	2	2	0	BB			
12	1	QL02008	Thổ nhưỡng đại cương	General Pedology	2	1,5	0,5	BB			
13	1	QL02021	Hệ thống định vị toàn cầu	Global Positioning System	2	1	1	BB	Trắc địa 1	QL02031	
14	1	QL02029	Viễn thám	Remote sensing	2	1,5	0,5	BB			
15	1	QL02031	Trắc địa 1	Geodesy 1	2	1,5	0,5	BB			
16	1	QL02009	Thổ nhưỡng chuyên khoa	Specialized Pedology	2	1,5	0,5	BB	Thổ nhưỡng đại cương	QL02008	
17	1	SN01016	Tâm lý học đại cương	Basic psychocology	2	2	0	TC			
18	1	TH01011	Toán cao cấp	Higher mathematics	3	3	0	TC			
19	1	QL01017	Thủy văn nguồn nước	Hydrology in Water Resources	2	1,5	0,5	TC			
20	1	QL01012	Bản đồ địa hình	Topographical Map	2	1,5	0,5	TC			
TỔNG SỐ PHẦN CƠ SỞ NGÀNH					21						2/4
21	2	QL02017	Bản đồ học	Cartography	2	1,5	0,5	BB			

TT	Năm	Mã học phần	Tên học phần tiếng việt	Tên tiếng Anh	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
22	2	QL02019	Hệ thống thông tin địa lý	Geographic Information System (GIS)	2	2	0	BB			
23	2	QL02020	Thực hành Hệ thống thông tin địa lý	Geographic Information System Practice	1	0	1	BB			
24	2	QL02027	Trắc địa 2	Geodesy2	2	1,5	0,5	BB	Trắc địa 1	QL02031	
25	2	QL03014	Đánh giá đất	Land Evaluation	2	2	0	BB	Thổ nhưỡng chuyên khoa	QL02009	
26	2	QL03094	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội	Master Planning	2	2	0	BB			
27	2	ML03025	Luật đất đai	Land Law	2	2	0	BB			
28	2	QL03053	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	Applied informatics in mapping	2	1	1	BB	Trắc địa 1	QL02031	
29	2	QL02024	Trắc địa ảnh	Photogrammetry	2	1,5	0,5	BB	Trắc địa 1	QL02031	
30	2	QL02016	Bản đồ địa chính	Cadastral Map	2	1,5	0,5	BB			
31	2	QL01013	Bản đồ địa lý	Geographical map	2	1,5	0,5	TC			
32	2	QL02025	Đo đạc địa chính	Topographical measure	2	1,5	0,5	TC	Trắc địa 1	QL02031	
TỔNG SỐ PHẦN CHUYÊN NGÀNH					69						8/18

TT	Năm	Mã học phần	Tên học phần tiếng việt	Tên tiếng Anh	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
33	3	SN03054	Tiếng anh chuyên ngành	English for Land Management	2	2	0	BB			
34	3	QL03097	Hệ thống thông tin đất đai	Land Information System (LIS)	2	1,5	0,5	BB	Hệ thống thông tin địa lý	QL02019	
35	3	QL03087	Quy hoạch sử dụng đất	Land Use Planning	2	2	0	BB			
36	3	QL03028	Quản lý nhà nước về đất đai	Land Administration	2	2	0	BB	Luật đất đai	ML03025	
37	3	QL03088	Đăng ký thống kê đất đai	Land registration and statistics	2	1,5	0,5	BB	Quản lý nhà nước về đất đai	QL03028	
38	3	QL03035	Quy hoạch phát triển nông thôn	Rural Development Planning	2	1,5	0,5	BB			
39	3	QL03089	Quy hoạch đô thị và khu dân cư nông thôn	Urban and rural residentail Planning	2	2	0	BB			
40	3	QL03090	Định giá đất	Land Valuation	2	1,5	0,5	BB			
41	3	QL03029	Thanh tra đất	Land Inspection	2	1,5	0,5	BB	Quản lý nhà nước về đất đai	QL03028	

TT	Năm	Mã học phần	Tên học phần tiếng việt	Tên tiếng Anh	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
42	3	QL03041	Thị trường bất động sản	Real Estate market	2	2	0	BB	Định giá đất	QL03090	
43	3	QL03034	Quy hoạch môi trường	Environmental Planning	2	2	0	BB			
44	3	KT03011	Kinh tế đất	Land Economics	2	2	0	BB			
45	3	QL02022	Cơ sở dữ liệu đất đai	Land DataBase	2	1,5	0,5	BB			
46	3	QL03032	Quy hoạch cảnh quan	Landscape planning	2	1,5	0,5	BB			
47	3	QL03091	Giao đất và thu hồi đất	Land Allocation and Reclaime	3	2	1	BB	Luật đất đai	ML03025	
48	3	QL04010	Thực tập nghề nghiệp 1	Fieldtrips 1	6		6	BB	Trắc địa 1	QL02026	
49	3	QL04011	Thực tập nghề nghiệp 2	Fieldtrips 2	4		4	BB	Tin học ứng dụng Vẽ bản đồ	QL03053	
50	4	QL04012	Thực tập nghề nghiệp 3	Fieldtrips 3	5		5	BB	Quy hoạch sử dụng đất	QL03087	
51	4	QL04013	Thực tập nghề nghiệp 4	Fieldtrips 4	5		5	BB	Quản lý nhà nước về đất đai	QL03028	

*** Học phần kỹ năng mềm**

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	BB/ TC
KN01001	Kỹ năng giao tiếp	2	TC
KN01002	Kỹ năng lãnh đạo	2	TC
KN01003	Kỹ năng quản lý bản thân	2	TC
KN01004	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	2	TC
KN01005	Kỹ năng làm việc nhóm	2	TC
KN01006	Kỹ năng hội nhập	2	TC
KN01007	Kỹ năng khởi nghiệp	2	TC
KN01008	Kỹ năng bán hàng	2	TC
KN01009	Kỹ năng thuyết trình	2	TC
KN01010	Kỹ năng làm việc với các bên liên quan	2	TC

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

*** Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng**

Nhóm học phần	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã HP tiên quyết	BB/TC
Giáo dục thể chất	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	1		BB
	GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015	Giáo dục thể chất (Chọn 2 trong 9 HP: Điền kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi)	2		BB
	QS01011	Đường lối quốc phòng an ninh của Đảng	3		BB
	QS01012	Công tác quốc phòng và an ninh	2		BB
	QS01013	Quản sự chung	2		BB
	QS01014	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	4		BB
	Tổng số		14		

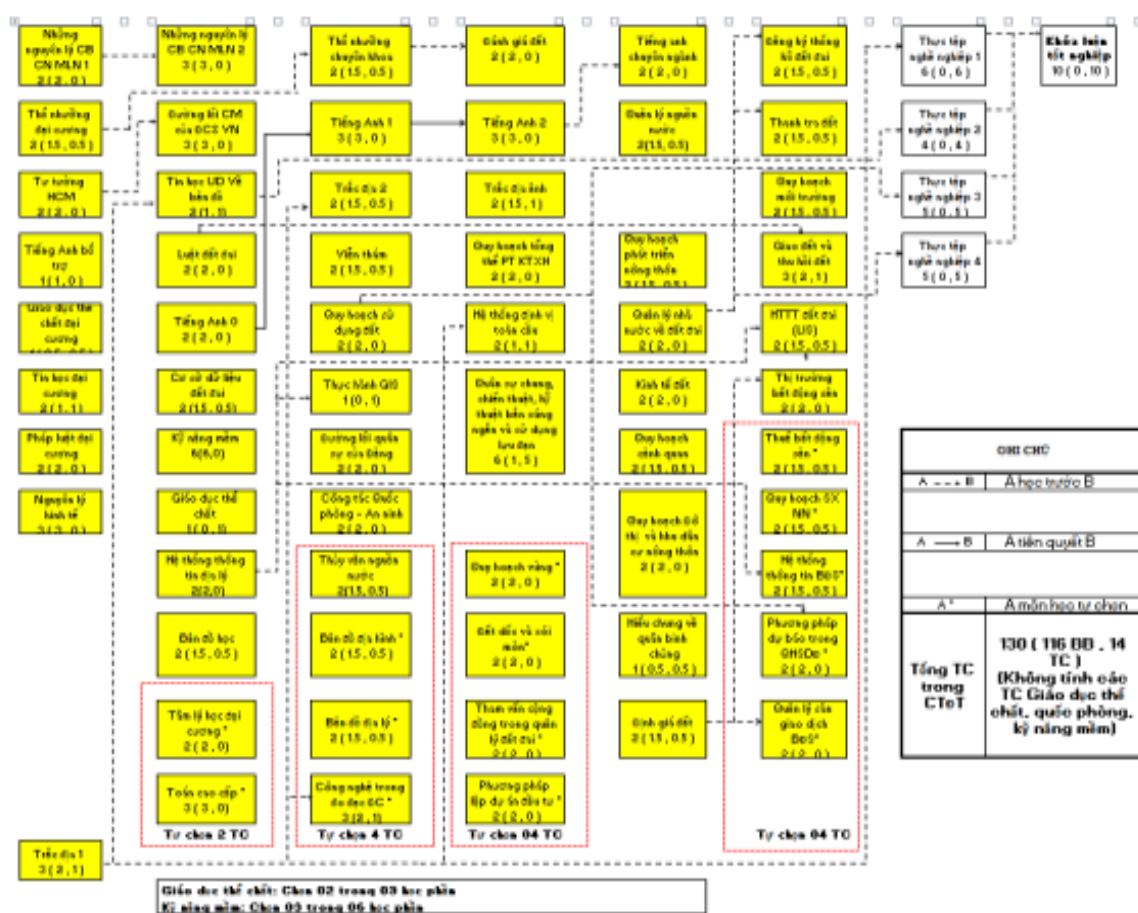
Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

*** Học phần tin học**

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	BB/TC
TH01009	Tin học đại cương	2	BB
ITC03001	CNTT ứng dụng trong nông nghiệp	2	TC
ITC03002	CNTT ứng dụng trong kinh tế-xã hội	2	TC
ITC03003	CNTT ứng dụng trong quản lý tài nguyên và MT	2	TC
ITC03004	Thiết kế đồ họa máy tính	2	TC
ITC03005	Phát triển ứng dụng web cơ bản	2	TC

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

5. LỘ TRÌNH HỌC TẬP



6. KẾ HOẠCH HỌC TẬP

Năm học	Học kỳ	TT	Tên học phần	Tên học phần bằng tiếng Anh	Mã HP	Tổng số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã HP tiên quyết	Loại tiên quyết*	BB/TC	Tổng số TC tối thiểu phải chọn	Tổng số tín chỉ/ kỳ
1	1	1	Tin học đại cương	Basics of Informatics	TH01009	2	1	1				BB	0	16
1	1	2	Pháp luật đại cương	Foundation law	ML01009	2	2	0				BB		
1	1	3	Nguyên lý kinh tế	Principles of Economics	KT02003	3	3	0				BB		
1	1	4	Triết học Mác - Lê Nin	Philosophy of Marxism and Leninism	ML01020	3	3	0				BB		
1	1	5	Thở nhưỡng đại cương	General Pedology	QL02008	2	1,5	0,5				BB		
1	1	6	Trắc địa 1	Geodesy 1	QL02031	2	1,5	0,5				BB		
1	1	7	Quản lý nguồn nước	Water Resources Management	QL01014	2	1,5	0,5				BB		

Năm học	Học kỳ	TT	Tên học phần	Tên học phần bằng tiếng Anh	Mã HP	Tổng số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã HP tiên quyết	Loại tiên quyết*	BB/TC	Tổng số TC của thiếu phải chọn	Tổng số tín chỉ/ kỳ
1	1	8	Tiếng Anh bổ trợ	An Introduction to CEFR-based Tests	SN00010	1	1	0				-		
1	1	9	Giáo dục thể chất đại cương	General physical education	GT01016	1	0	1				PC/BB		
1	1	10	Giáo dục quốc phòng		QS01011/ QS01012/ QS01013/ QS01014	11						PC/BB		
1	2	11	Tiếng Anh 0	English 0	SN00011	2	2	0				-	16	
1	2	12	Kinh tế chính trị Mác - Lê Nin	Political economy of Marxism and Leninism	ML01021	2	2	0	Triết học Mác - Lê Nin	ML01020	2	BB		
1	2	13	Luật đất đai	Land Law	ML03025	2	2	0				BB		
1	2	14	Thổ nhưỡng chuyên khoa	Specialized Pedology	QL02009	2	1,5	0,5	Thổ nhưỡng đại cương	QL02008	2	BB		
1	2	15	Bản đồ học	Cartography	QL02017	2	1,5	0,5				BB		
1	2	16	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	Applied informatics in mapping	QL03053	2	1	1				BB		
1	2	17	Trắc địa 2	Geodesy2	QL02027	2	1,5	0,5	Trắc địa 1	QL02031	2	BB		
1	2	18	Hệ thống định vị toàn cầu	Global Positioning System	QL02021	2	1	1	Trắc địa 1	QL02031	2	BB		
1	2	19	Hệ thống thông tin địa lý	Geographic Information System (GIS)	QL02019	2	2	0				BB		
1	2	20	Kỹ năng mềm: 90 tiết (Chọn 3 trong 10 học phần, mỗi học phần 30 tiết: Kỹ năng giao tiếp, Kỹ năng lãnh đạo, Kỹ năng quản lý bản thân, Kỹ năng tìm kiếm việc làm, Kỹ năng làm việc nhóm, Kỹ năng hội		KN01001/ KN01002/ KN01003/ KN01004/ KN01005/ KN01006/ KN01007/ KN01008/ KN01009/ KN01010	6	6	0				PC/BB		

Năm học	Học kỳ	TT	Tên học phần	Tên học phần bằng tiếng Anh	Mã HP	Tổng số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã HP tiên quyết	Loại tiên quyết*	BB/TC	Tổng số TC tối thiểu phải chọn	Tổng số tín chỉ
			nhập quốc tế, Kỹ năng khởi nghiệp, Kỹ năng bán hàng, Kỹ năng thuyết trình, Kỹ năng làm việc với các bên liên quan)											
1	2	21	Giáo dục thể chất (chọn 2 trong 9 HP: Điền kinh, thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi)		GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015/	2	2	0				PC BB		
2	3	22	Tiếng Anh 1	English 1	SN01032	3	3	0	Tiếng Anh 0	SN00011	3	BB		
2	3	23	Bản đồ địa chính	Cadastral Map	QL02016	2	1.5	0.5				BB		
2	3	24	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Socialism	ML01022	2	2	0				BB		
2	3	25	Cơ sở dữ liệu đất đai	Land DataBase	QL02022	2	1.5	0.5				BB		
2	3	26	Viễn thám	Remote sensing	QL02029	2	1.5	0.5				BB		
2	3	27	Thực hành hệ thống thông tin địa lý	Geographic Information System Practice	QL02020	1	0	1	Hệ thống thông tin địa lý	QL02019	2	BB	2	18
2	3	28	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội	Master Planning	QL03094	2	2	0				BB		
2	3	29	Định giá đất	Land Valuation	QL03090	2	1.5	0.5				BB		
2	3	30	Tâm lý học đại cương	Basic psychology	SN01016	2	2	0				TC		
2	3	31	Toán cao cấp	Higher mathematics	TH01011	3	3	0				TC		
2	3	32	Bản đồ địa lý	Geographical map	QL01013	2	1.5	0.5				TC		
2	4	33	Tiếng Anh 2	English 2	SN01033	3	3	0	Tiếng Anh 1	SN01032	3	BB	4	17

Năm học	Học kỳ	TT	Tên học phần	Tên học phần bằng tiếng Anh	Mã HP	Tổng số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã HP tiên quyết	Loại tiên quyết*	BB/TC	Tổng số TC tối thiểu phải chọn	Tổng số tín chỉ/ kỳ
2	4	34	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh ideology	ML01005	2	2	0	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022	2	BB	4	20
2	4	35	Đánh giá đất	Land Evaluation	QL03014	2	2	0	Thổ nhưỡng chuyên khoa	QL02009	2	BB		
2	4	36	Quy hoạch sử dụng đất	Land Use Planning	QL03087	2	2	0				BB		
2	4	37	Quy hoạch đô thị và khu dân cư nông thôn	Urban and rural residential Planning	QL03089	2	2	0				BB		
2	4	38	Quản lý nhà nước về đất đai	Land Administration	QL03028	2	2	0				BB		
2	4	39	Bản đồ địa hình	Topographical Map	QL01012	2	1,5	0,5				TC		
2	4	40	Đo đạc địa chính	Topographical measure	QL02025	2	1,5	0,5	Trắc địa 1	QL02031	2	TC		
2	4	41	Thủy văn nguồn nước	Hydrology in Water Resources	QL01017	2	1,5	0,5				TC		
2	4	42	Phương pháp lập dự án đầu tư	Investment project design methods	QL03042	2	2	0				TC		
3	5	43	Tiếng anh chuyên ngành quản lý đất đai	English for Land Management	SN03054	2	2	0	Tiếng anh 2	SN01033	2	BB	4	20
3	5	44	Lịch sử đảng cộng sản Việt Nam	Vietnamese Communist Party History	ML01023	2	2	0	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005	2	BB		
3	5	44	Đăng ký thống kê đất đai	Land registration and statistics	QL03088	2	1,5	0,5	Quản lý nhà nước về đất đai	QL03028	2	BB		
3	5	45	Quy hoạch phát triển nông thôn	Rural Development Planning	QL03035	2	1,5	0,5				BB		
3	5	46	Trắc địa ảnh	Photogrammetry	QL02024	2	1,5	0,5				BB		
3	5	47	Kinh tế đất	Land Economics	KT03011	2	2	0				BB		
3	5	48	Thị trường bất động sản	Real Estate market	QL03041	2	2	0	Định giá đất	QL03090	2	BB		

Năm học	Học kỳ	TT	Tên học phần	Tên học phần bằng tiếng Anh	Mã HP	Tổng số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã HP tiên quyết	Loại tiên quyết*	BB/TC	Tổng số TC tối thiểu phải chọn	Tổng số tín chỉ
3	5	49	Hệ thống thông tin đất đai	Land Information System (LIS)	QL03097	2	1,5	0,5	Hệ thống thông tin địa lý	QL02019	2	BB		
3	5	50	Hệ thống thông tin BDS	Real Estate Information system	QL03046	2	1,5	0,5	Hệ thống thông tin địa lý	QL02019	2	TC		
3	5	51	Quản lý sàn giao dịch bất động sản	Real Estate Trade Center Management	QL03077	2	2	0	Định giá đất	QL03090	2	TC		
3	5	52	Quy hoạch vùng	Regional Planning	QL03095	2	2	0				TC		
3	5	53	Đất dốc và xói mòn	Sloping land and soil erosion	QL03015	2	2	0				TC		
3	6	52	Thanh tra đất	Land Inspection	QL03029	2	1,5	0,5	Quản lý nhà nước về đất đai	QL03028	2	BB	4	18
3	6	52	Quy hoạch môi trường	Environmental Planning	QL03034	2	2	0				BB		
3	6	53	Thực tập nghề nghiệp 1 ngành QLDD	Fieldtrips 1	QL04010	6		6	Trắc địa 1	QL02031	2	BB		
3	6	54	Thực tập nghề nghiệp 2 ngành QLDD	Fieldtrips 2	QL04011	4		4	Tin học ứng dụng Vẽ bản đồ	QL03053	2	BB		
3	6	55	Thuế bất động sản	Real Estate Tax	QL03030	2	1,5	0,5				TC		
3	6	56	Quy hoạch sản xuất nông nghiệp	Agricultural planning	QL03036	2	1,5	0,5				TC		
3	6	57	Tham vấn cộng đồng trong quản lý đất đai	Community based land management	QL03050	2	2	0				TC		
3	6	58	Phương pháp dự báo trong QHSDĐ	Forecasting methods in land use planning	QL03031	2	2	0	Quy hoạch sử dụng đất	QL03087	2	TC		
4	7	59	Quy hoạch cảnh quan	Landscape planning	QL03032	2	1,5	0,5				BB	0	15

Năm học	Học kỳ	TT	Tên học phần	Tên học phần bằng tiếng Anh	Mã HP	Tổng số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã HP tiên quyết	Loại tiên quyết*	BB/TC	Tổng số TC tối thiểu phải chọn	Tổng số tín chỉ
4	7	60	Giao đất và thu hồi đất	Land Allocation and Reclaime	QL03091	3	2	1	Luật đất đai	ML03025	2	BB		
4	7	61	Thực tập nghề nghiệp 3 ngành QLDD	Fieldtrips 3	QL04012	5		5	Quy hoạch sử dụng đất	QL03087	2	BB		
4	7	62	Thực tập nghề nghiệp 4 ngành QLDD	Fieldtrips 4	QL04013	5		5	Quản lý nhà nước về đất đai	QL03028	2	BB		
4	8	63	Khóa luận tốt nghiệp	Thesis	QL04998	10		10	Thực tập nghề nghiệp 1,2,3,4		2	BB	0	10

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: 130
Tổng số tín chỉ bắt buộc: 116
Tổng số tín chỉ tự chọn: 14

(*): 1 - song hành, 2 - học trước, 3 - tiên quyết

MỤC LỤC

	Trang
I. Mô tả chương trình đào tạo	1
1. Thông tin về chương trình đào tạo	1
2. Mục tiêu đào tạo	2
2.1. Tầm nhìn- Sứ mạng- Triết lý giáo dục của Nhà trường	2
2.2. Mục tiêu chung	2
2.3. Mục tiêu cụ thể	2
3. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp	3
4 Chuẩn đầu ra	3
5. Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	5
6. Phương pháp kiểm tra đánh giá	5
II. Mô tả chương trình dạy học	5
1. Cấu trúc chương trình dạy học.....	5
2. Nội dung đào tạo.....	5
3. Kế hoạch giảng dạy	9
4. Ma trận quan hệ giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	11
5. Mô tả vắn tắt các học phần.....	14
5.1. ML211030, Triết học Mác-Lênin, 03TC (3.0/0.0).....	14
5.2. ML211031, Kinh tế chính trị Mác - Lênin, 02TC (2.0/0.0).....	14
5.3. ML211032, Chủ nghĩa xã hội khoa học, 02TC (2.0/0.0).....	14
5.4. ML211002, Tư tưởng hồ chí minh, 02TC (1.5/0.5).....	14
5.5. ML211033, Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam, 02TC (1.4/0.6).....	14
5.6. KC211090, Toán cao cấp cho nông lâm, 02TC (2.0/0.0)	14
5.7. KC211006, Xác suất và thống kê, 02TC (2.0/0.0)	15
5.8. KC211062, Hoá học đại cương, 02TC (2.0/0.0)	15
5.9. KC211021, Thực hành hóa học đại cương, 01TC (0.0/1.0)	15
5.10. KT211001, Địa lý kinh tế Việt Nam, 02TC (2.0/1.0)	15
5.11. KT211125, Nguyên lý kinh tế Việt Nam, 02TC (2.0/1.0).....	15
5.12. KT213513, Thống kê kinh tế, 02TC (1.5/0.5).....	15
5.13. NL213706, Phương pháp nghiên cứu khoa học, 02TC (1.5/0.5)	16
5.14. NL213506, Cơ sở dữ liệu, 01TC (1.0/0.0).....	16
5.15. KC211027, Tin học đại cương, 02TC (1.0/1.0).....	16
5.16. KT213007, Khởi nghiệp, 02TC (1.5/0.5)	16
5.17. KT212202, Kỹ năng mềm, 02TC (2.0/0.0).....	16
5.18. NL211702, Pháp luật việt nam đại cương, 02TC (2.0/0.0)	16
5.19. SP211001, Tiếng việt thực hành, 02TC (2.0/0.0).....	17
5.20. SP211014, Tâm lý học đại cương, 02TC (2.0/0.0).....	17
5.21. SP211006, Xã hội học đại cương, 02TC (2.0/0.0)	17
5.22. FL211011, Tiếng anh 1, 03TC (3.0/0.0)	17
5.23. FL211012, Tiếng anh 2, 03TC (3.0/0.0)	17
5.24. FL211013, Tiếng anh 3, 03TC (3.0/0.0)	18
5.25. FL211014, Tiếng anh 4, 03TC (3.0/0.0)	18
5.26. SP211101, Ngữ âm Tiếng việt, 03TC (3.0/0.0).....	18

5.27.	SP211102, Từ vựng ngữ nghĩa Tiếng việt, 03TC (3.0/0.0)	18
5.28.	SP211103, Ngữ pháp Tiếng việt, 03TC (3.0/0.0).....	18
5.29.	SP211104, Phong cách học Tiếng việt, 03TC (3.0/0.0).....	19
5.30.	SP211032, Thẻ đục cơ bản và điền kinh, 01TC (0.0/1.0)	19
5.31.	SP211033, Bóng chuyền cơ bản, 01TC (0.0/1.0)	19
5.32.	SP211034, Bơi lội cơ bản, 01TC (0.0/1.0).....	19
5.33.	SP211035, Cầu lông cơ bản, 01TC (0.0/1.0).....	19
5.34.	SP211042, Bóng bàn cơ bản, 01TC (0.0/1.0)	19
5.35.	SP211036, Thẻ đục nhịp điệu cơ bản, 01TC (0.0/1.0).....	20
5.36.	SP211037, TAEKWONDO cơ bản, 01TC (0.0/1.0).....	20
5.37.	SP211038, Bóng đá cơ bản, 01TC (0.0/1.0)	20
5.38.	SP211043, Bóng rổ cơ bản, 01TC (0.0/1.0).....	20
5.39.	SP211039, Cờ vua 1, 01TC (0.0/1.0)	20
5.40.	SP211040, Cờ vua 2, 01TC (0.0/1.0)	20
5.41.	SP211041, Cờ vua 3, 01TC (0.0/1.0)	21
5.42.	QP211011, Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam, 03TC (3.0/0.0)	21
5.43.	QP211006, Công tác quốc phòng và an ninh, 02TC (2.0/0.0).....	21
5.44.	QP211012, Quân sự chung, 01TC (0.7/0.3)	21
5.45.	QP211013, Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật, 02TC (0.0/2.0).....	21
5.46.	SP211105, Tiếng việt nâng cao, 02TC (2.0/1.0)	21
5.47.	SP211106, Văn hóa Việt Nam, 03TC (2.5/0.5).....	22
5.48.	SP211106, Lịch sử Việt Nam, 03TC (3.0/0.0)	22
5.49.	NL212715, Thỏ nhưỡng, 03TC (2.0/1.0).....	22
5.50.	NL212503, Đánh giá tác động môi trường, 02TC (1.5/0.5)	22
5.51.	NL212504, Đánh giá đất đai, 03TC (2.0/1.0)	22
5.52.	NL212506, Trắc địa 1 03TC (2.0/1.0).....	23
5.53.	NL212508, Trắc địa 2, 03TC (2.0/1.0)	23
5.54.	NL212517, Trắc địa ảnh viễn thám, 02TC (1.5/0.5)	23
5.55.	NL212507, Bản đồ học, 02TC (1.5/0.5)	23
5.56.	NL212511, Hệ thống thông tin địa lý, 03TC (2.0/1.0).....	23
5.57.	NL213526, Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội, 02TC (1.5/0.5).....	24
5.58.	NL212617, Quản lý hành chính nhà nước về đất đai, 03TC (2.0/1.0).....	24
5.59.	NL213518, Quy hoạch sử dụng đất, 03TC (2.0/1.0).....	24
5.60.	NL213722, Quy hoạch và lập dự án phát triển nông thôn, 02TC (1.5/0.5).....	24
5.61.	NL213552, Quy hoạch đô thị và điểm dân cư nông thôn, 02TC (1.5/0.5).....	24
5.62.	NL213510, Bản đồ địa chính, 03TC (2.0/1.0).....	25
5.63.	NL213521, Đăng ký thống kê đất đai, 02TC (1.5/0.5)	25
5.64.	NL213522, Pháp luật đất đai, 02TC (1.5/0.5)	25
5.65.	NL213545, Thanh tra đất đai, 02TC (2.0/0.0)	25
5.66.	NL213550, Kinh tế đất, 02TC (1.5/0.5).....	25
5.67.	NL213528, Định giá đất, 02TC (1.5/0.5).....	26
5.68.	NL213529, Thị trường bất động sản, 02TC (1.5/0.5)	26
5.69.	NL213511, Tin học trong thiết kế, thành lập bản đồ, 03TC (1.5/1.5).....	26
5.70.	NL213553, Hệ thống thông tin đất đai, 03TC (2.0/1.0).....	26

5.71.	NL213530, Thuê nhà đất, 02TC (1.5/0.5).....	26
5.72.	NL213531, Hệ thống định vị toàn cầu, 02TC (1.5/0.5)	26
5.73.	NL213534, Tin học trong quản lý đất đai, 02TC (1.0/1.0)	27
5.74.	NL213533, Quy hoạch cảnh quan, 02TC (1.5/0.5)	27
5.75.	NL213554, Viễn thám trong quản lý tài nguyên đất, 03TC (1.5/1.5).....	27
5.76.	NL213555, Xử lý dữ liệu đo đạc, 02TC (1.0/1.0)	27
5.77.	NL213551, Quản lý sàn giao dịch bất động sản, 02TC (1.5/0.5).....	27
5.78.	NL213514, Đánh giá số liệu phân tích đất, 02TC (1.5/0.5).....	27
5.79.	NL213516, Sinh thái sinh học đất, 02TC (2.0/0.0)	28
5.80.	NL213629, Phương pháp toán trong quy hoạch, 02TC (1.0/1.0).....	28
5.81.	NL233766, Hệ thống nông nghiệp, 02TC (2.0/0.0)	28
5.82.	NL213544, Phân tích sinh kế trong sử dụng tài nguyên đất, 02TC (1.5/0.5)	28
5.83.	NL213515, Quan hệ đất và cây trồng, 02TC (1.5/0.5).....	28
5.84.	NL213724, Lâm nghiệp đại cương, 02TC (2.0/0.0).....	28
5.85.	NL213570, Trồng trọt đại cương, 02TC (2.0/0.0).....	29
5.86.	NL213744, Chiến lược phát triển tài nguyên đất, 02TC (2.0/0.0)	29
5.87.	NL213019, Môi giới bất động sản, 02TC (1.5/0.5).....	29
5.88.	NL213558, Rèn nghề tổng hợp, 05TC (0.0/5.0).....	29
5.89.	NL213556, Phân tích chính sách đất đai, 02TC (1.5/0.5).....	30
5.90.	NL213557, Quản lý tài nguyên đất bền vững, 02TC (2.0/0.0).....	30
5.91.	NL213547, Quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp, 02TC (1.5/0.5)	30
5.92.	NL213537, Đo đạc địa chính, 02TC (1.0/1.0).....	30
5.93.	NL213548, Bồi thường giải phóng mặt bằng, 02TC (1.5/0.5)	30
6.	Đề cương chi tiết các học phần	30
7.	Đối sánh với các chương trình đào tạo	30

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA

MỘT SỐ QUY ĐỊNH

1. Các ký hiệu

M: Mục tiêu của chương trình đào tạo
C: Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo
MT: Mục tiêu học phần
H: Chuẩn đầu ra học phần
HP: Học phần
TH: Thực hành
LT: Lý thuyết
BB: bắt buộc
TC: tự chọn

2. Cấu trúc Bản mô tả chương trình đào tạo và chương trình dạy học

- Trang bìa.
- Trang lót.
- Nội dung (kèm quyết định ban hành).
- Mục lục.
- Ký duyệt Trưởng khoa và Hiệu trưởng ở trang sau cùng.

3. Định dạng chi tiết

- Page size: A4 (Width: 21 cm, Height: 29.7 cm).
- Margins: Top 2 cm; Bottom 2 cm; Left 3 cm; Right 1,5 cm.
- Font: Times New Roman.
- Font size: 12 (cho toàn bộ các nội dung).
- Spacing: Before: 0 pt; After: 0 pt; Line spacing: Single.
- Sử dụng in đậm, hay in thường theo mẫu bản Mô tả chương trình đào tạo và chương trình dạy học.